

Số: 3741 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 02 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Nông Cống

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị quyết của Quốc hội: Số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4 /2021 về việc quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: Số 190/NQ-HĐND ngày 10/7/2019, số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019; số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020, số 329/NQ-HĐND ngày 21/9/2020, số 380/NQ-HĐND ngày 06/12/2020, số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021, số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021, số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021, số 182/NQ-HĐND ngày

10/12/2021; số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022; số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022; số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 3345/QĐ-UBND ngày 30/8/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Nông Cống; số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện;

Xét đề nghị của UBND huyện Nông Cống tại Tờ trình số 188/TTr-UBND ngày 29/9/2022 và Báo cáo số 495/BC-UBND ngày 07/10/2022;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 912/TTr-STNMT ngày 20/10/2022 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Nông Cống với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		28.491,41
1	Đất nông nghiệp	NNP	17.584,46
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.745,83
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.161,12

(Chi tiết theo Phụ biểu số 01 đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	395,80
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15,42

(Chi tiết theo Phụ biểu số 02 đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	487,40
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	366,28

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>77,51</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	44,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	34,28
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	38,33
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,44
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		20,34
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,33

(Chi tiết theo Phụ biểu số 03 đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		21,40
1	Đất nông nghiệp	NNP	6,96
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	14,44

(Chi tiết theo Phụ biểu số 04 đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2022: (Chi tiết theo Phụ biểu số 05 đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Nông Cống.

- Tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Nông Cống; công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, đảm bảo phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, chỉ tiêu của từng loại đất đến từng không gian kế hoạch sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong kế

hoạch sử dụng đất. Thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục triệt để tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về tham mưu quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh và tính chính xác, phù hợp của chỉ tiêu sử dụng đất đến từng loại đất trong năm kế hoạch được thẩm định; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và chỉ đạo, hướng dẫn điều chỉnh quy hoạch, đảm bảo phù hợp với Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 khi được phê duyệt; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực

hiện hiệu quả các nội dung Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Nông Cống theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; UBND huyện Nông Cống và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3, Quyết định;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Nông Cống;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC219.10.22)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Giang

Phụ biểu số 01.1:

Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Nông Cống

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Nông Cống	Xã Công Chính	Xã Công Liêm	Xã Hoàng Giang	Xã Hoàng Sơn	Xã Minh Khôi	Xã Minh Nghĩa	Xã Tân Khang	Xã Tân Phúc	Xã Tân Thọ
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		28.491,41	1.156,17	1.373,88	1.559,73	622,06	691,30	776,39	762,97	1.075,50	704,81	506,15
I	Loại đất												
1	Đất nông nghiệp	NNP	17.584,46	577,30	922,41	1.159,44	299,57	314,31	482,80	487,93	721,97	271,30	348,38
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.766,22	384,05	278,44	425,58	242,13	283,78	406,86	412,99	410,55	256,77	240,37
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	10.119,12	383,04	258,40	423,55	230,63	278,91	405,33	412,80	361,95	237,25	206,91
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.656,07	0,04	300,06	115,67	38,44	16,56	47,03	3,73	5,27		14,34
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.613,73	51,01	92,22	282,84	3,54	3,60	17,71	34,17	26,45	2,01	4,21
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	506,26			173,06							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.256,44	78,80	241,02	133,91					249,62		83,13
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	254,35								236,77		17,58
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	602,29	32,96	10,67	8,04	12,68	5,60	11,20	9,61	13,25	8,07	6,33
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	183,46	30,44		20,34	2,78	4,77		27,43	16,83	4,45	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.745,83	568,15	444,75	393,79	297,60	209,10	279,54	259,02	225,94	213,21	149,99
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	13,17	10,87									
2.2	Đất an ninh	CAN	297,51	63,95				0,03		9,68			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	133,81										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	33,66	6,44	0,11			0,83	0,74	0,06	0,03	1,02	0,55
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	133,82	16,93	0,06	0,09	5,64	5,03	5,02	2,15		0,79	8,19
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	216,82			13,11	9,18	10,08			8,19		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	35,73	8,77			4,46					22,04	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện,	DHT	4.337,96	207,70	162,63	208,98	118,38	77,98	111,92	110,69	99,28	88,38	49,37

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Nông Cống	Xã Công Chính	Xã Công Liêm	Xã Hoàng Giang	Xã Hoàng Sơn	Xã Minh Khôi	Xã Minh Nghĩa	Xã Tân Khang	Xã Tân Phúc	Xã Tân Thọ
	cấp xã												
	<i>Trong đó:</i>												
-	Đất giao thông	DGT	2.565,20	136,21	119,69	141,91	70,24	53,92	88,80	76,56	65,37	68,62	34,08
-	Đất thủy lợi	DTL	1.150,10	25,81	23,14	35,58	11,16	11,33	8,31	11,78	19,24	10,07	9,32
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	52,66	6,54	0,99	1,73	1,22	0,74	1,83	1,22	0,52	0,88	0,46
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,91	2,46	0,30	0,18	0,21	0,11	0,30	0,47	0,17	0,18	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	85,30	11,37	2,21	4,41	2,66	1,29	2,04	2,61	1,66	1,55	1,32
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	81,77	5,56	4,91	4,58	1,47	3,30	1,66	2,25	2,42	1,25	0,43
-	Đất công trình năng lượng	DNL	16,87	1,37	0,42	1,57	0,02	0,32	0,17	0,91	0,11	0,15	0,06
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,04	0,27	0,03	0,02	0,02	0,01	0,04	0,02	0,01	0,02	0,01
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,53		2,07	0,99		0,01		3,06			
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	329,44	16,74	8,74	17,67	10,66	6,95	8,22	11,48	9,72	5,66	3,59
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH											
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	20,41				20,41						
-	Đất chợ	DCH	8,73	1,37	0,13	0,34	0,31		0,55	0,33	0,06		
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7,88				7,30					0,10	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,76	6,03								0,73	
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,66	2,40			0,21						
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.085,48		260,17	117,42	122,73	104,38	105,89	106,39	87,95	84,97	63,77
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT	204,32	204,32									
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,11	4,76	0,48	0,75	1,02	0,34	0,62	0,53	0,45	0,51	0,93
2.19	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,14	2,79	0,17		1,02				0,15		
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.21	Đất tín ngưỡng	TIN	6,30	0,18							0,24	0,10	0,04
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	695,77	28,85	9,91	9,11	16,76	7,75	43,04	27,84	13,43	4,31	10,97
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	501,88	4,17	11,22	44,33	10,90	2,68	12,31	1,68	16,22	10,26	16,17
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,05										
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.161,12	10,72	6,72	6,49	24,89	167,89	14,05	16,02	127,59	220,30	7,78

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Nông Cống	Xã Công Chính	Xã Công Liêm	Xã Hoàng Giang	Xã Hoàng Sơn	Xã Minh Khôi	Xã Minh Nghĩa	Xã Tân Khang	Xã Tân Phúc	Xã Tân Thọ
II	Khu chức năng												
1	Đất khu công nghệ cao	KCN											
2	Đất khu kinh tế	KKT	3.797,94		1.373,88								
3	Đất đô thị	KDT	1.156,17	1.156,17									
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	11.732,86	434,05	350,62	706,39	234,17	282,51	423,04	446,97	388,40	239,26	211,12
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	2.762,70	78,80	241,02	306,97					249,62		83,13
6	Khu du lịch	KDL											
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT											
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	133,81										
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC											
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	33,66	6,44	0,11			0,83	0,74	0,06	0,03	1,02	0,55
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	1.156,17	1.156,17									
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	3.085,48		260,17	117,42	122,73	104,38	105,89	106,39	87,95	84,97	63,77
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	3.219,30	16,93	260,23	117,51	128,37	109,41	110,91	108,54	87,95	85,76	71,96

Phụ biểu số 01.2:**Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Nông Cống**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Tế Lợi	Xã Tế Nông	Xã Tế Thắng	Xã Thắng Bình	Xã Thắng Long	Xã Thắng Thọ	Xã Trung Chính	Xã Trung Thành	Xã Trường Giang	Xã Trường Sơn
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		28.491,41	1.032,60	1.246,02	998,81	1.182,02	1.586,13	705,20	809,34	748,40	823,10	576,95
I	Loại đất												
1	Đất nông nghiệp	NNP	17.584,46	536,78	734,85	777,24	862,95	1.052,00	452,44	406,31	363,50	498,50	375,06
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.766,22	356,85	588,43	335,06	570,71	743,00	404,81	375,32	278,47	218,67	295,71
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	10.119,12	355,25	549,30	316,76	491,33	653,32	319,20	370,64	246,81	178,55	295,25
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.656,07	6,22	96,43	6,84	-2,46	236,31	6,34	-1,63	29,08	90,25	9,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.613,73	16,90	21,64	102,28	76,26	57,93	18,34	4,61	10,22	14,07	13,90
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	506,26										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.256,44	128,64		282,25	192,41	1,73			35,77	14,40	42,74
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	254,35										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	602,29	15,52	23,53	45,98	26,03	13,03	9,95	25,40	9,96	161,11	9,03
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	183,46	12,65	4,82	4,83			13,00	2,61			3,79
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.745,83	486,07	496,75	209,70	311,96	525,18	235,59	370,64	201,20	319,10	195,63
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	13,17										
2.2	Đất an ninh	CAN	297,51	201,75								3,00	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	133,81				35,00			55,30			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	33,66	2,47		1,47	1,81	0,05	1,84	5,38	0,20		0,71
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	133,82	33,39		4,14	0,06	12,96	10,66	1,77	0,63		5,49
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	216,82	39,03		21,01							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	35,73	0,46									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp	DHT	4.337,96	125,51	190,23	121,64	186,65	228,77	134,59	146,71	96,99	98,58	90,16

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Tế Lợi	Xã Tế Nông	Xã Tế Thắng	Xã Thắng Bình	Xã Thắng Long	Xã Thắng Thọ	Xã Trung Chính	Xã Trung Thành	Xã Trường Giang	Xã Trường Sơn
	huyện, cấp xã												
	<i>Trong đó:</i>												
-	Đất giao thông	DGT	2.565,20	81,81	133,07	87,62	94,53	171,45	81,51	96,70	63,22	55,53	64,53
-	Đất thủy lợi	DTL	1.150,10	23,20	35,68	17,86	64,19	24,97	40,15	15,43	17,14	20,02	10,53
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	52,66	1,78	1,72	1,80	2,80	2,35	0,66	3,07	0,75	1,59	1,65
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,91	0,31	0,34	0,37	0,47	0,11	0,29	1,76	0,38	0,15	0,24
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	85,30	2,98	2,87	3,17	1,68	4,88	1,69	4,46	3,34	2,00	4,66
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	81,77	1,08	4,88	2,78	2,74	6,57	1,45	5,05	2,78	0,81	1,46
-	Đất công trình năng lượng	DNL	16,87	6,98	0,64	0,36	0,12	0,54	0,83	0,34	0,13	0,01	0,03
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,04	0,03	0,04	0,02	0,04	0,01	0,02	0,03	0,09	0,02	0,06
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,53		0,82			0,27	1,12	0,23	1,93	3,33	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	329,44	7,01	9,86	7,66	19,30	17,33	6,87	18,60	7,23	14,91	6,35
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH											
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	20,41										
-	Đất chợ	DCH	8,73	0,33	0,31		0,78	0,29		1,05		0,21	0,65
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7,88						0,03		0,43		0,02
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,76										
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,66	0,24				0,07		0,60			0,94
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.085,48	70,52	197,41	27,12	36,65	222,65	76,00	102,03	84,65	119,07	91,89
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT	204,32										
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,11	1,03	1,06	0,74	1,19	0,76	0,40	0,70	1,16	0,45	0,15
2.19	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,14							0,51			
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.21	Đất tín ngưỡng	TIN	6,30		0,54		0,06	0,84		2,79	0,46	0,63	0,05
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	695,77	4,09	67,77	12,29	11,78	46,31	9,06	26,60	9,95	53,18	
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	501,88	7,58	39,69	21,30	38,76	12,77	3,01	28,25	6,73	44,19	6,22
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,05		0,05								
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.161,12	9,75	14,42	11,87	7,11	8,95	17,17	32,39	183,70	5,50	6,26

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Tế Lợi	Xã Tế Nông	Xã Tế Thắng	Xã Thắng Bình	Xã Thắng Long	Xã Thắng Thọ	Xã Trung Chính	Xã Trung Thành	Xã Trường Giang	Xã Trường Sơn
II	Khu chức năng												
1	Đất khu công nghệ cao	KCN											
2	Đất khu kinh tế	KKT	3.797,94										
3	Đất đô thị	KDT	1.156,17										
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	11.732,86	372,15	570,94	419,04	567,59	711,25	337,54	375,25	257,03	192,62	309,15
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	2.762,70	128,64		282,25	192,41	1,73			35,77	14,40	42,74
6	Khu du lịch	KDL											
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT											
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	133,81				35,00			55,30			
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC											
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	33,66	2,47		1,47	1,81	0,05	1,84	5,38	0,20		0,71
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	1.156,17										
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	3.085,48	70,52	197,41	27,12	36,65	222,65	76,00	102,03	84,65	119,07	91,89
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	3.219,30	103,91	197,41	31,26	36,71	235,61	86,66	103,80	85,28	119,07	97,38

Phụ biểu số 01.3:**Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Nông Cống**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Trường Minh	Xã Trường Trung	Xã Tượng Lĩnh	Xã Tượng Sơn	Xã Tượng Văn	Xã Vạn Hoà	Xã Vạn Thắng	Xã Vạn Thiện	Xã Yên Mỹ
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		28.491,41	721,10	710,53	860,75	1.701,96	760,37	815,88	931,86	627,37	2.424,06
I	Loại đất											
1	Đất nông nghiệp	NNP	17.584,46	405,69	453,37	622,36	1.149,35	518,19	478,94	566,80	332,19	1.412,54
	<i>Trong đó:</i>											
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.766,22	376,56	296,22	381,91	426,03	389,98	337,75	359,39	301,75	388,08
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	10.119,12	375,85	292,03	380,01	365,70	366,58	336,22	358,56	282,35	386,64
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.656,07	17,64	113,42	6,61	90,88	38,78	52,57	50,86	11,25	255,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.613,73	4,80	20,45	63,69	19,19	12,27	9,70	9,48	13,97	606,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	506,26				328,17	5,03				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.256,44		10,42	137,16	262,15	14,96	74,56	112,65		160,12
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	254,35									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	602,29	6,69	10,23	32,99	22,93	56,50	2,81	6,97	5,22	
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	183,46		2,63			0,67	1,55	27,45		2,42
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.745,83	301,06	239,94	209,54	523,46	225,54	303,67	350,54	256,74	942,42
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất quốc phòng	CQP	13,17							2,30		
2.2	Đất an ninh	CAN	297,51		19,10							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	133,81			14,80				28,71		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	33,66	4,88		1,61	0,90			0,40	2,16	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	133,82			4,04	3,94		0,10	11,30		1,44
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	216,82	9,76			99,70					6,76
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	35,73									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.337,96	128,06	85,53	126,19	136,07	120,76	117,24	134,90	113,11	720,96

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Trường Minh	Xã Trường Trung	Xã Tượng Lĩnh	Xã Tượng Sơn	Xã Tượng Văn	Xã Vạn Hoà	Xã Vạn Thắng	Xã Vạn Thiện	Xã Yên Mỹ
1	Đất khu công nghệ cao	KCN										
2	Đất khu kinh tế	KKT	3.797,94									2.424,06
3	Đất đô thị	KDT	1.156,17									
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	11.732,86	380,65	312,48	443,70	384,89	378,85	345,92	368,04	296,32	992,91
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	2.762,70		10,42	137,16	590,32	19,99	74,56	112,65		160,12
6	Khu du lịch	KDL										
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT										
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	133,81			14,80				28,71		
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC										
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	33,66	4,88		1,61	0,90			0,40	2,16	
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	1.156,17									
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	3.085,48	119,04	82,25	28,96	213,43	65,89	107,62	127,89	91,97	166,78
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	3.219,30	119,04	82,25	33,00	217,37	65,89	107,72	139,19	91,97	168,22

Phụ biểu số 02.1:

Kế hoạch thu hồi đất năm 2022, huyện Nông Cống

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số 02.2

Kế hoạch thu hồi đất năm 2022, huyện Nông Cống

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Tế Lợi	Xã Tế Nông	Xã Tế Thắng	Xã Thăng Bình	Xã Thăng Long	Xã Thăng Thọ	Xã Trung Chính	Xã Trung Thành	Xã Trường Giang	Xã Trường Sơn
1	Đất nông nghiệp	NNP	395,80	10,00	3,94	2,51	35,37	33,23	1,64	63,86	2,30	3,72	17,36
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	312,43	8,79	3,66	2,16	19,07	26,05	1,64	41,49	2,26	3,64	16,62
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	77,51	1,30		0,20	14,95	2,15	0,06	28,95		3,02	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	44,07	0,51	0,28	0,30	9,73	2,96		12,64		0,08	0,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	34,28				5,25	3,20		9,51			0,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,61				0,11						
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,41	0,70		0,05	1,21	1,02		0,22	0,04		0,56
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15,42	0,09	0,17	0,49	2,93	1,30		2,17	0,51		
	Trong đó:												
2.1	Đất quốc phòng	CQP											
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,25										
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC											
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	12,44	0,09	0,17	0,24	2,93			1,95	0,08		
	Trong đó:												
-	Đất giao thông	DGT	6,93	0,03	0,10		1,23			1,03	0,07		

[illegible]

Phụ biểu số 02.3:

Kế hoạch thu hồi đất năm 2022, huyện Nông Cống

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Trường Minh	Xã Trường Trung	Xã Tượng Lĩnh	Xã Tượng Sơn	Xã Tượng Văn	Xã Vạn Hoà	Xã Vạn Thắng	Xã Vạn Thiện	Xã Yên Mỹ
1	Đất nông nghiệp	NNP	395,80	2,34	0,45	14,80	14,91	2,79	19,93	42,57	7,05	11,08
	<i>Trong đó:</i>											
1.1	Đất trồng lúa	LUA	312,43	2,34	0,30	3,80	14,10	2,67	19,93	30,46	5,05	5,44
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	77,51	1,49		3,80				15,46	0,83	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	44,07			8,30	0,51			6,89		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	34,28			2,70				5,22	2,00	5,44
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,61				0,30					0,20
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,41		0,15			0,12				
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH										
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15,42	0,16			0,10		0,13	2,63	0,22	1,45
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,25									0,05
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC										
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	12,44	0,16			0,10		0,13	2,63		1,10
	<i>Trong đó:</i>											
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	6,93	0,14			0,06		0,13	1,17		0,80
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	4,58	0,02			0,04			1,46		0,07

[illegible]

Phụ biểu số 03.1:**Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022, huyện Nông Cống**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Nông Cống	Xã Công Chính	Xã Công Liêm	Xã Hoàng Giang	Xã Hoàn Sơn	Xã Minh Khôi	Xã Minh Nghĩa	Xã Tân Khang	Xã Tân Phúc	Xã Tân Thọ
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	487,40	61,07	15,23	8,07	6,31	4,13	5,41	7,80	3,35	4,20	9,00
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	366,28	61,01	13,99	6,77	6,31	4,13	5,29	7,80	3,08	4,20	9,00
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	77,51	1,28		1,42		1,29		1,16			0,15
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	44,07	0,06	1,24	0,47							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	34,28			0,83					0,05		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	38,33										
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,44						0,12		0,22		
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN											
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		20,34			20,34							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN											
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS											
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	20,34			20,34							
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR ^a											
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,33	2,89							0,08		

Phụ biểu số 03.2:

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022, huyện Nông Cống

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Tế Lợi	Xã Tế Nông	Xã Tế Thắng	Xã Thắng Bình	Xã Thắng Long	Xã Thắng Thọ	Xã Trung Chính	Xã Trung Thành	Xã Trường Giang	Xã Trường Sơn
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	487,40	18,29	3,94	6,69	37,02	33,23	5,77	64,76	2,30	3,72	21,73
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	366,28	17,08	3,66	6,34	20,69	26,05	5,77	42,39	2,26	3,64	20,99
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	77,51	1,30		0,20	14,95	2,15	0,06	28,95		3,02	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	44,07	0,51	0,28	0,30	9,73	2,96		12,64		0,08	0,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	34,28				5,25	3,20		9,51			0,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	38,33				0,11						
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,44	0,70		0,05	1,24	1,02		0,22	0,04		0,56
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN											
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		20,34										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN											
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS											
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	20,34										
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR ^a											
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,33	0,03	0,17						0,08		

Phụ biểu số 03.3:**Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022, huyện Nông Công**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Trường Minh	Xã Trường Trung	Xã Tượng Lĩnh	Xã Tượng Sơn	Xã Tượng Văn	Xã Vạn Hoà	Xã Vạn Thắng	Xã Vạn Thiện	Xã Yên Mỹ
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	487,40	7,18	0,45	18,19	53,53	2,79	19,93	43,27	8,96	11,08
	Trong đó:											
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	366,28	7,18	0,30	7,19	15,00	2,67	19,93	31,16	6,96	5,44
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	77,51	1,49		3,80				15,46	0,83	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	44,07			8,30	0,51			6,89		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	34,28			2,70				5,22	2,00	5,44
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	38,33				38,02					0,20
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,44		0,15			0,12				
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN										
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		20,34									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN										
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP										
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS										
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU										
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS										
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	20,34									
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR ^a										
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,33				0,10					0,98

Phụ biểu số 04.1:

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022, huyện Nông Cống

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số 04.2:

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022, huyện Nông Cống

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số 04.3:

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022, huyện Nông Cống

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số 05:

Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2022, huyện Nông Cống

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
I	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch tỉnh							
1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh							
2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng							
2.1	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất							
	Đường bê tông nội đồng phía Tây cao tốc Bắc - Nam	0,38		0,38	DGT	Xã Trung Thành	Theo trích sao của phòng TNMT huyện Nông Cống	Quyết định số 2226/QĐ-BGTVT ngày 17/10/2018 của Bộ giao thông vận tải về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án thành phần đầu tư xây dựng Quốc lộ 45 - Nghi Sơn thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020
II	Công trình, dự án cấp huyện							
1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất							
1.1	Đất cụm công nghiệp							

TT	Chỉ tiêu	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
1	Cụm công nghiệp Tượng Lĩnh	49,80		49,80	SKN	Xã Tượng Lĩnh, Xã Thăng Bình	Tờ 01 (Tượng Lĩnh), tờ 10, 11 (Thăng Bình) thửa 221-223;239-253;272-286;304-314;338-345; 368-377; 401-408; 426-431;453-461;475-482;499-506; 522-525; 67-93; 407; 408; 410-414; 297; 419-429; 433-453;476-495; 515-535; 558-573; 596-614; 633-646; 666-715;731-746;760-772;792-794;829-836;795-803;38;39;...	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/06/2020 của HĐND tỉnh
2	Cụm công nghiệp Cầu Quan	55,30		55,30	SKN	Xã Trung Chính	Tờ 06 thửa 482, 483, 484, 485, 486, 505, 506,...Tờ 07 thửa: 211, 212, 213, 214, 215, 216, 217,... Tờ 08 thửa: 47, 51, 52, 53, 54,...;	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh
3	Cụm công nghiệp Vạn Thắng - Yên Thọ	28,71		28,71	SKN	Xã Vạn Thắng	Tờ 06 thửa 822, 689, 823; 336; 335; ...; Tờ 10 thửa: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15,...	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
1.2	Đất giao thông							
1	Cải tạo, nâng cấp các công trình thiết yếu đoạn đường sắt Hà Nội - Vinh	2,93		2,93	DGT	Xã Hoàng Giang	Theo trích sao của phòng TNMT huyện Nông Cống	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020; Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh
2	Đường giao thông đoạn Quốc lộ 45 (Tế Thắng) đi Nghi Sơn - Sao Vàng	5,18	2,68	2,50	DGT	Xã Tế Thắng	Tờ 9 thửa 541,1025,765-767,784-786,789, Tờ 14 thửa 6,57-59,60-63,68,69,77,78,36-50,578,85,86,...Tờ 15 thửa 94, 95, 98, 99, 73-93, 72a,53-71, 28-35,102-121,123-132,...Tờ 16 thửa 36,50-54,7,...Tờ 11 thửa 8,40,1,3 12, 37, 36, 27, 26, 24, 11, 14, 20, 49, 15, 747, 746	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh
3	Đường giao thông tư Quốc lộ 47C (xã Tân Khang) kết nối đường Sao Vàng - Nghi Sơn (xã Tân Phúc)	3,31		3,31	DGT	Xã Tân Khang, Tân Phúc	Tờ 04 thửa 835; 836;837; 838; 840; 893; 1280; 935; 936; 937;...tờ 05 thửa 373; 374; 379;375; 307; 378; 419; 406; 445; 457;...	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
4	Đường giao thông thôn Thanh Ban kết nối đường Lịch Sử xã Vạn Hòa	1,20		1,20	DGT	Xã Vạn Hòa	Theo trích sao của phòng TNMT huyện Nông Cống	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
5	Đường giao thông kết nối từ đường Lịch Sử đi thôn Tân Dân	1,04		1,04	DGT	Xã Vạn Hòa	Theo trích sao của phòng TNMT huyện Nông Cống	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
6	Đầu tư xây dựng cầu Ngọc Lẫm 2, xã Trường Giang, huyện Nông Cống	3,02		3,02	DGT	Xã Trường Giang	Theo trích sao của phòng TNMT huyện Nông Cống	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh

TT	Chỉ tiêu	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
7	Mở rộng tuyến đường từ Quốc lộ 45 đi thôn Tân Sơn, xã Vạn Thắng	1,58		1,58	DGT	Xã Vạn Thắng	Tờ 8 thửa 1083, 1116, 1229, 1228, 1230, 1117, 1259, 1260, 1261, 1262; tờ 12 thửa 8,9,9a,84,85,100-102,98,99,207-211,224,225,310-333, 397-399, 406, 407, 488, 489, 229-231, 505,506,611,612,626, 715,716,752-759,769-771,1002-1004,1026-1030,1014, tờ 17 thửa 5,24.	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
8	Đường kết nối dọc Tỉnh lộ 505 - Trường mầm non và các thôn xã Thăng Long	1,00		1,00	DGT	Xã Thăng Long	Theo trích sao của phòng TNMT huyện Nông Cống	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
9	Nâng cấp, cải tạo tuyến Tỉnh lộ 505, huyện Nông Cống	3,53		3,53	DGT	Xã Yên Mỹ, Công Chính, Xã Công Liêm, Xã Thăng Thọ, Xã Thăng Long, Thị trấn Nông Cống	Theo trích sao của phòng TNMT huyện Nông Cống	Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư
10	Mở rộng đường giao thông kết nối dọc Tỉnh lộ 505	1,00		1,00	DGT	Xã Thăng Long	Tờ 9 thửa: 995, 1085, 1086, 1170, 1171, 1247, 1248, 1305, 1306, 1360, 1492,...Tờ 10 thửa: 225, 275, 378, 425, 523, 575, 704, 785, 849, 850, 905,...	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh
11	Xây dựng đường nối từ khu dân cư mới đi Tỉnh lộ 505 xã Công Liêm	1,06		1,06	DGT	Xã Công Liêm	Tờ 13 thửa: 189, 190, 209, 208, 214, 215, 216, 217, 226, 232, 233, 272, 287, 311, 326, 336, 347, 346, 366, 380, 391, 421, 422, 443, 464, 480, 503,...	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
12	Đường giao thông Quốc lộ 45 (Tế Lợi) đi Tế Nông	3,21		3,21	DGT	Xã Tế Lợi	Tờ 17 thửa 33; 51; 52; 53; 54; 64; 65; 66; 74; 75; 76; 92; 93; 111; Tờ 19 thửa: 318; 319; 347; 332; 333; 284; 285; 300; 301; 302; 320; 321; 322; 264; 287; 303; 336; 304; 323; 324; 288; 289; 290; 291; 239; 240; 241; 242; 270; 271; 272; 273; 274; 292; 243; 225; 244; 245; 246; 247; 248; 226; 227; 250; 207; 228; 208; 209; 229; 230; 231; 252; 253; 254; 255; 256; 257; 258; 280; 281; 282. Tờ 22 thửa: 26; 27; 28; 29,...	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh
13	Đường Vạn Thiện đi Bến En	31,58		31,58	DGT	Xã Vạn Thiện, Xã Thăng Long	Tờ 11 (xã Vạn Thiện) thửa 537, 538, 575, 578, 344, 345,...Tờ 12 thửa: 137, 138, 139, 140, 234, 238, 239,...; Tờ: 07, 08, 09, 10, 04, 05 (xã Thăng Long)	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021; Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh

TT	Chỉ tiêu	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
14	Xây dựng đường kết nối khu trung tâm xã Thăng Bình đi Cụm công nghiệp Thăng Bình-Tượng Lĩnh	2,38		2,38	DGT	Xã Thăng Bình	Tờ 09 thửa 627; 628; 641 - 649; 670; 671 - 677; 691 - 699; 700 - 704; 712 - 717; 722 - 727; 741 - 752; 759,...	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
15	Nâng cấp mở rộng đường giao thông kết nối từ đường Bà Triệu tiểu khu Thái Hòa đi tuyến đê tả sông Yên tiểu khu Vũ Yên, thị trấn Nông Cống Nông Cống, huyện Nông Cống	1,75		1,75	DGT	Thị trấn Nông Cống	Tờ 28 thửa 404,445,463,498,497,522, 549, 582,631,632,650,697,724,656, 679,681,781,782,820,833,870,880,462,499	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh
16	Dự án nâng cấp, mở rộng đường giao thông tiểu khu Tập Cát, tiểu khu Lê Xá 1, tiểu khu Vũ Yên, Thị trấn Nông Cống Nông Cống, huyện Nông Cống	1,76		1,76	DGT	Thị trấn Nông Cống	Theo trích sao của phòng TNMT huyện Nông Cống	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh
17	Tuyến đường vào sân vận động huyện Nông Cống	2,16		2,16	DGT	Thị trấn Nông Cống	Tờ 35 thửa 310; 311; 312; 314; 397; 421; ...	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/06/2020 của HĐND tỉnh
18	Tuyến đường Đông Tây 1 và Bắc Nam 2 thuộc quy hoạch khu hành chính mới của huyện	1,12		1,12	DGT	Thị trấn Nông Cống	Theo trích sao của phòng TNMT huyện Nông Cống	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh
19	Đường Bắc - Nam 5 - giai đoạn 1 (đoạn nối từ ngã ba Đài truyền thanh huyện cũ đến nhà văn hóa tiểu khu Đông Hòa)	0,44		0,44	DGT	Thị trấn Nông Cống	Theo trích sao của phòng TNMT huyện Nông Cống	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
20	Đường giao thông từ nhà máy giày da Kim Việt kết nối Quốc lộ 45	0,14		0,14	DGT	Thị trấn Nông Cống	Tờ 6 thửa 508; 633; và Tờ 7 thửa 157; 162; 170	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
21	Xây dựng đường giao thông kết nối tỉnh lộ 525 đi đường Tế Lợi đi Tế Nông, xã Minh Nghĩa	3,38		3,38	DGT	Xã Minh Nghĩa	Theo trích sao của phòng TNMT huyện Nông Cống	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
22	Tuyến đường vào sân vận động huyện Nông Cống	2,98		2,98	DGT	Thị trấn Nông Cống	Theo trích sao của phòng TNMT huyện Nông Cống	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022; Nghị quyết 279/NQ-HĐND ngày 16/6/ 2020 của HĐND tỉnh
23	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ ngã ba Bát Nộ, xã Trường Trung đi xã Trường Giang	0,24		0,24	DGT	Xã Trường Giang, Xã Trường Trung	Theo trích sao của phòng TNMT huyện Nông Cống	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh

TT	Chỉ tiêu	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
24	Mở rộng đường 3/2 xã Trường Sơn	0,03		0,03	DGT	Xã Trường Sơn	Tờ 06 thửa 56, 56a, 55, 136, 100, ...	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/06/2020 của HĐND tỉnh
1.3	Đất thủy lợi							
1	Tiêu úng vùng 3 Nông Cống (giai đoạn 2)	56,67		56,67	DTL	Công Chính, Xã Tượng Sơn, Xã Vạn Thắng, Xã Vạn Hòa, thị trấn Nông Cống	Theo trích sao của phòng TNMT huyện Nông Cống	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
2	Xây dựng đường ống thoát nước thải thuộc dự án Chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa tập trung quy mô công nghiệp tại xã Yên Mỹ	1,13		1,13	DTL	Xã Yên Mỹ	Tờ 11 thửa 15,18,19; tờ 10 thửa 2; Tờ 23 thửa 1,3,17; tờ 13 thửa 5, 11, 18, 21, 22, 26, 28 Tờ 3 thửa 1	Nghị quyết số 380/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh
3	Nâng cấp hồ Đồng Đông, xã Công Liêm	1,03		1,03	DTL	Xã Công Liêm	Theo trích sao của phòng TNMT huyện Nông Cống	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh
4	Xây dựng kênh mương khu Mã Kè	0,50		0,50	DTL	Xã Tân Khang	Theo trích sao của phòng TNMT huyện Nông Cống	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh
5	Mở rộng bờ kè sông Chuối	0,43		0,43	DTL	Thị trấn Nông Cống	Theo trích sao của phòng TNMT huyện Nông Cống	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/06/2020 của HĐND tỉnh
6	Đê hữu sông Yên	2,22		2,22	DTL	Xã Vạn Thiện	Theo trích sao của phòng TNMT huyện Nông Cống	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
7	Cải tạo, nâng cấp đập Phú Đa, xã Công Liêm	0,17		0,17	DTL	Xã Công Liêm	Theo trích sao của phòng TNMT huyện Nông Cống	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
8	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đê hữu sông Nhôm đoạn K20+920 - K24+100 huyện Nông Cống	1,30		1,30	DTL	Xã Tế Lợi	Theo trích sao của phòng TNMT huyện Nông Cống	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh
9	Sửa chữa, nâng cấp cống tiêu Minh Châu vị trí K6+884 thuộc tuyến đê tả sông Yên, xã Minh Nghĩa, huyện Nông Cống	1,16		1,16	DTL	Xã Minh Nghĩa	Theo trích sao của phòng TNMT huyện Nông Cống	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa
10	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đê tả sông Yên đoạn từ Km3+770 -Km4+662 thuộc địa phận Thị trấn Nông Cống Nông Cống, huyện Nông Cống	1,28		1,28	DTL	Thị trấn Nông Cống	Theo trích sao của phòng TNMT huyện Nông Cống	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh

TT	Chỉ tiêu	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
11	Sửa chữa, khắc phục sạt lở bờ hữu sông Yên (K0+00 - K01+550) thuộc địa phận Thị trấn Nông Cống Nông Cống, huyện Nông Cống	1,16		1,16	DTL	Thị trấn Nông Cống	Theo trích sao của phòng TNMT huyện Nông Cống	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh
12	Nâng cấp tuyến đê hữu sông Hoàng K28+760 đến K33+500, huyện Nông Cống	2,20		2,20	DTL	Xã Tế Nông	Theo trích sao của phòng TNMT huyện Nông Cống	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh
1.4	Đất văn hóa							
1	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Yên Nông	0,14		0,14	DVH	Xã Tế Nông	Tờ 7 thửa 684, 676	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh
2	Mở rộng Nhà văn hóa thôn Thọ Đông	0,06		0,06	DVH	Xã Thăng Thọ	Tờ 13 thửa 393, 394, 340.	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh
3	Mở rộng Nhà văn hoá thôn Phú Thanh	0,24	0,04	0,20	DVH	Xã Trung Chính	Tờ 07 thửa 735	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
4	Xây dựng Nhà văn hoá thôn Tống Sở	0,10		0,10	DVH	Xã Trung Chính	Tờ 07 thửa 816; 794; 817; 818; 853	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
5	Xây dựng Nhà văn hoá Đông Thắng	0,10		0,10	DVH	Xã Trung Chính	Tờ 06 thửa 467; 468; 469; 470; 494	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
6	Xây dựng Nhà văn hóa Thanh Sơn	0,04		0,04	DVH	Xã Trung Chính	Tờ 5 thửa 935, 936, 937, 976, 975, 991, 973, 974, 939, 940, 938, 905, 903, 902, 900, 901, 944, 941, 942, 945, 943, 972, 971, 992.	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh
7	Xây dựng Nhà văn hoá thôn Trung Liệt	0,15		0,15	DVH	Xã Trường Trung	Tờ 11 thửa 790; 791; 792	Nghị quyết số 380/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh
8	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Tín Bản	0,30		0,30	DVH	Xã Trường Trung	Tờ 12 thửa 625; 670; 665; 671; 619	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh
9	Mở rộng Nhà văn hóa (thôn Phú Trung cũ)	0,40	0,19	0,21	DVH	Xã Tượng Văn	Tờ 09 thửa 761; 766; 799; 808; 809; 720	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh
10	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Quỳnh Tiến	0,31		0,31	DVH	Xã Tượng Văn	Tờ 09 thửa 916; 962; 961; 974	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
11	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Tân Dân	0,25		0,25	DVH	Xã Vạn Hòa	Tờ 10 thửa 85; 86; 87; 88,...	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
12	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Đồng Lương	0,25		0,25	DVH	Xã Vạn Hòa	Tờ thửa 561;562;563;564;565,...	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh

TT	Chỉ tiêu	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
13	Mở rộng Nhà văn hóa thôn Đồng Thanh	0,12		0,12	DVH	Xã Vạn Hòa	Tờ 08 thửa 315; 316.	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
14	Mở rộng nhà văn hoá thôn Tân Đại	0,18		0,18	DVH	Xã Thăng Long	Tờ 694; 690; 633; 693; 743; 747; 744; 746; 789; 791; 792; 832	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh
15	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Yên Tuấn	0,10		0,10	DVH	Xã Trường Giang	Theo trích sao của phòng TNMT huyện Nông Cống	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
16	Xây dựng Nhà văn hoá thôn Tân Ngọc	0,08		0,08	DVH	Xã Trường Giang	Theo trích sao của phòng TNMT huyện Nông Cống	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
17	Xây dựng Nhà văn hoá thôn Cự Phú	0,20		0,20	DVH	Xã Công Liêm	Tờ 19 thửa 945; 946a; 946; 944; 967; 968; 981; 980; 997; 998	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh
18	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Thống Nhất	0,20		0,20	DVH	Xã Minh Khôi	Tờ 13 thửa 353	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
19	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Cộng Hòa	0,22		0,22	DVH	Xã Minh Khôi	Tờ 05 thửa 674; 673; 710; 711	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
20	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Tân Thăng	0,12		0,12	DVH	Xã Minh Khôi	Tờ 04 thửa 619,620	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
21	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Phúc Đối	0,30		0,30	DVH	Xã Trường Minh	Tờ 07 thửa 165; 147; 189; 208	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
22	Xây dựng Nhà văn hóa Đặng Đối	0,30		0,30	DVH	Xã Trường Minh	Tờ 07 thửa 717	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
23	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Lý Đông	0,20		0,20	DVH	Xã Thăng Bình	Tờ 15 thửa 510; 524	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
24	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Lý Bắc	0,20		0,20	DVH	Xã Thăng Bình	Tờ 09 thửa 822; 850; 851; 852; 854;	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
25	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Thái Lai	0,20		0,20	DVH	Xã Thăng Bình	Tờ 09 thửa 65; 93; 94; 106; 170	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
26	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Hồng Sơn	0,20		0,20	DVH	Xã Thăng Bình	Tờ 13 thửa 265; 266; 267; 286	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
27	Mở rộng Nhà văn hóa thôn Ngọ Hạ	0,11		0,11	DVH	Xã Thăng Bình	Tờ 13 thửa: 361	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
28	Xây dựng đài tưởng niệm xã Thăng Bình	0,10		0,10	DVH	Xã Thăng Bình	Tờ 9 thửa 592; 593; 629	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh
29	Mở rộng nhà văn hóa Mỹ Giang	0,06		0,06	DVH	Xã Thăng Bình	Tờ 09 thửa: 240	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh

TT	Chỉ tiêu	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
30	Xây dựng đài tưởng niệm Liệt Sỹ Thị trấn Nông Công Nông công	0,05		0,05	DVH	Thị trấn Nông Công	Tờ 09 thửa 657, 706	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
31	Xây dựng nhà văn hóa tiêu khu Nam Giang	0,30		0,30	DVH	Thị trấn Nông Công	Tờ 39 thửa: 63	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh
32	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Cát Vinh	0,30		0,30	DVH	Xã Tượng Sơn	Tờ 23 thửa 90; 204; 206a	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
33	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Tân Thịnh	0,30		0,30	DVH	Xã Tượng Sơn	Tờ 7 thửa 62	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
1.5	Đất cơ sở y tế							
1	Trạm Y tế xã Thăng Bình	0,28		0,28	DYT	Xã Thăng Bình	Tờ 08 thửa 552; 553; 554; 592; 591; 637; 638; 593	Nghị quyết số 380/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh
2	Trạm Y tế xã Minh Nghĩa	0,23		0,23	DYT	Xã Minh Nghĩa	Tờ 10 thửa 823,820,821,822a,822,824,819.	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
1.6	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo							
1	Xây dựng Trường Mầm non xã Vạn Hòa	1,20		1,20	DGD	Xã Vạn Hòa	Tờ 10 thửa 301;302;303;304;305;306; 307;308;309;310;311;312 Tờ 11 thửa 590; 606;609,...	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
2	Xây dựng Trường Mầm non Thăng Long 2	1,20		1,20	DGD	Xã Thăng Long	Tờ 09 thửa 1431; 1483; 1484; 1495; 1495a; 1543	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh
3	Mở rộng Trường Tiểu học xã Tân Thọ	0,15		0,15	DGD	Xã Tân Thọ	Tờ 07 thửa 959; 955; 963; 951; 983; 984; 989; 991; 973	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
4	Mở rộng Trường Mầm non xã Tế Lợi	0,70		0,70	DGD	Xã Tế Lợi	Tờ 11 thửa 576	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
5	Mở rộng Trường Tiểu học thị trấn Nông Công Nông công	0,93	0,32	0,61	DGD	Thị trấn Nông Công	Theo trích sao của phòng TNMT huyện Nông Công	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
1.7	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao							
1	Sân thể thao thôn Giản Hiền	0,50		0,50	DTT	Xã Vạn Thắng	Tờ 12 thửa 4-6,87-96.	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
2	Sân thể thao Cự Phú	0,40		0,40	DTT	Xã Công Liêm	Tờ 19 thửa 24; 51; 60; 61	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh
3	Xây dựng sân thể thao thôn Hậu Sơn	0,40		0,40	DTT	Xã Công Liêm	Tờ 07 thửa 900; 933; 947; 934; 945;	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày

TT	Chỉ tiêu	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
							946a; 946; 967	26/04/2021 của HĐND tỉnh
4	Sân thể thao thôn Giá Mai	0,50		0,50	DTT	Xã Tế Thắng	Tờ 13 thửa 415; 497	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh
5	Sân vận động xã Trường Minh	1,10		1,10	DTT	Xã Trường Minh	Tờ 07 thửa 409; 410; 422; 423; 424; 411; 439; 440; 358; 474 - 480; 504	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
6	Sân vận động xã Thăng Bình	1,32		1,32	DTT	Xã Thăng Bình	Tờ 09 thửa 671 - 675; 689 - 693; 730; 731; 740; 767 - 780; 781; 782	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
7	Sân thể dục, thể thao huyện Nông Cống	2,87		2,87	DTT	Thị trấn Nông Cống	Tờ 35 thửa 55; 605; 618; 619; 620; 621; 549; 548; 547; 546; 559; 577; 576; 575; 574; 604; 622; 623; 624; 625; 626	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh
8	Sân thể thao thôn Thái Tượng	0,25		0,25	DTT	Xã Tượng Sơn	Tờ 11 thửa 342; 342a; 343; 344	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
1.8	Đất công trình năng lượng							
1	NCKNTT đường dây 110kV TBA 220kV Nông Cống - TBA 220kV Nghi Sơn và nhánh rẽ, tỉnh Thanh Hóa	2,40		2,40	DNL	Các xã: Tế Lợi, Thăng Long, Thăng Thọ, Công Liêm, Công Chính, Yên Mỹ	Theo trích sao của phòng TNMT huyện Nông Cống	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
2	Dự án đường dây 220kV Trạm cắt Nậm Sum - Nông Cống	1,14		1,14	DNL	Thị trấn Nông Cống, Xã Tế Lợi	Theo trích sao của phòng TNMT huyện Nông Cống	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
3	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện, GTT và cải thiện chất lượng điện áp lưới điện khu vực Như Xuân, Như Thanh, Nông Cống	0,04		0,04	DNL	Xã Thăng Long, Hoàng Sơn	Theo trích sao của phòng TNMT huyện Nông Cống	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
4	Nâng cao KNTT lộ 371 trạm 110kV Nông Cống (E9.8)	0,51		0,51	DNL	Các xã: Minh Nghĩa, Minh Khôi, Trường Trung, Trường Sơn, Tượng Văn	Theo trích sao của phòng TNMT huyện Nông Cống	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
5	Di dời, dịch chuyển và nâng cao 15 công trình đường điện liên quan đến giải phóng mặt bằng tuyến đường Cao tốc Bắc - Nam	0,85		0,85	DNL	Các xã: Công Liêm, Minh Nghĩa, Vạn Thiện, Trường Minh, Công Chính, Thăng Thọ, Tân Khang, Tân Phúc, Tế Lợi, Trung Chính, Trung Thành, Yên Mỹ	Theo trích sao của phòng TNMT huyện Nông Cống	Nghị quyết 380/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh

TT	Chỉ tiêu	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
6	Dự án chống quá tải điện	0,01		0,01	DNL	Xã Trường Sơn	Theo trích sao của phòng TNMT huyện Nông Cống	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
7	Cải tạo đường dây 10 kV cấp điện 22kV các lộ đường dây 971,972,976 trạm 110 kV Nông công E9.8	0,02		0,02	DNL	Thị trấn Nông Cống	Theo trích sao của phòng TNMT huyện Nông Cống	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
8	Cải tạo đường dây 10 kV cấp điện 22kV các lộ đường dây 972,974, 976 trạm 110 kV Nông công E9.8	0,02		0,02	DNL	Thị trấn Nông Cống	Theo trích sao của phòng TNMT huyện Nông Cống	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
9	Chống quá tải các TBA và lưới điện hạ khu vực Tĩnh Gia, Nông Cống	0,02		0,02	DNL	Thị trấn Nông Cống	Theo trích sao của phòng TNMT huyện Nông Cống	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh
1.9	Đất cơ sở tôn giáo							
1	Mở rộng chùa Linh Sơn	1,00		1,00	TON	Xã Xã Trung Thành	Tờ 1 thửa 1, Tờ 12 thửa 616	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
2	Xây dựng chùa Lộc Tuy	0,85		0,85	TON	Xã Công Liêm	Tờ 8 thửa 1155, 1191, 1192, 1188, 1186, 1228, 1221, 1247, 1298, 1297, 1329, 1330, 1361, 1377.	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
1.11	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng							
1	Mở rộng nghĩa địa chùa Chuối thôn Sơn Thành, xã Minh Nghĩa	0,15		0,15	NTD	Xã Minh Nghĩa	Tờ 7 thửa 69	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
2	Mở rộng nghĩa địa Đồng Đưng thôn Cung Điền, xã Minh Nghĩa	0,26		0,26	NTD	Xã Minh Nghĩa	Tờ 8 thửa 57,58	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
3	Mở rộng nghĩa địa Bái Ông Tiêu (Trung Ý cũ)	1,01		1,01	NTD	Xã Trung Chính	Tờ 02 thửa 408, 432, 453, 479a, 479, 451, 433, 450, 480, 495, 494, 493, 449, 523	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
4	Mở rộng nghĩa địa thôn Mau Giáp	0,80		0,80	NTD	Xã Trung Chính	Tờ 08 thửa 434-440; 414-416; 456-458; 470; 471; 491	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
5	Mở rộng nghĩa địa thôn Phú Thứ	0,30		0,30	NTD	Xã Tượng Văn	Tờ 03 thửa 246; 251; 288; 292; 325, Tờ 08 thửa 04; 08	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh
6	Mở rộng nghĩa địa Hậu Áng	1,30		1,30	NTD	Xã Công Liêm	Tờ 02 thửa: 89; 75; 74; 54-62; 90-96; 109-112; 134a	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh
7	Mở rộng nghĩa địa Cồn Chích, xã Xã Minh Khôi	0,37		0,37	NTD	Xã Minh Khôi	Tờ 09 thửa 140, 141, 185, 215, 216, 217	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh

TT	Chỉ tiêu	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
8	Mở rộng nghĩa địa Tân Cầu	0,40		0,40	NTD	Xã Tân Khang	Tờ 05 thửa: 114-116; 123; 160-164; 140-151	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh
1.12	Đất chợ							
1	Xây mới chợ Gổ	0,55		0,55	DCH	Xã Thăng Bình	Tờ 09 thửa 778, 801, 840, 443	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
1.13	Đất ở tại nông thôn							
1	Đầu giá các điểm dân cư mới (Điểm dân cư Cự Phú, Điểm dân cư Đoàn Đạo)	0,62		0,62	ONT	Xã Công Liêm	Tờ 07 thửa 18, 19, 20, 21, 41, 412, 74, 75, .. Tờ 19 thửa 178, 194, 195, 196, 379, 410, 415, 460, 491, ...	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
		0,26		0,25	DGT			
		0,07		0,08	DTL			
2	Khu tái định cư dự án cải tạo, nâng cấp đập Phú Đa, xã Công Liêm	0,17		0,17	ONT	Xã Công Liêm	Tờ 15 thửa 184; 185; 201	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
3	Khu dân cư khu Đum Đum và cồn Trúc thôn Đạt Tiến 2	1,01		1,01	ONT	Xã Tế Nông	Tờ 06 thửa 523; 563; 573; 598; 606; 607; 637; 638; ...	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh,
		0,38		0,38	DGT			
		0,38		0,38	DTL			
4	Khu dân cư thôn Bi Kiều, Tổng Sở xã Trung Chính	1,05		1,05	ONT	Xã Trung Chính	Tờ 8 thửa 445,446,497,498,513,481a,481,482a,482-485,499-501,515-519,486,465,464,448-450,425,426,...	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
		0,73		0,73	DGT			
		0,02		0,02	DTL			
5	Điểm dân cư thôn Thọ Vinh, xã Trung Chính	0,23		0,23	ONT	Xã Trung Chính	Tờ 01 thửa 29	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
		0,13		0,13	DGT			
		0,04		0,04	DTL			
6	Khu dân cư mới tại đô thị Cầu Quan	3,240		3,240	ONT	Xã Trung Chính	Tờ 01 thửa 01; 02; 03; 04; 05; 06; 07; 08; 09; 10; 11; 12; 13; 14; 15; 16; 17; 18; 19; 20; 21; 22; 23; ...	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh;
		5,281		5,281	DGT			
		0,825		0,825	DGD			
		0,176		0,176	DVH			
		1,453		1,453	TMD			
		0,601		0,601	DKV			
7	Khu dân cư thôn Phú Mỹ, Yên Quả 1, Yên Quả 2, xã Trung Thành	1,16		1,16	ONT	Xã Trung Thành	Tờ 14 thửa 390-399,371,373-376,345-365,321-323,322a,294,324,325,355, 295,136-138,166-168,202,165,237, 238,239,203,240,204,205,...	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
		0,06		0,06	DTL			
		0,44		0,44	DGT			

TT	Chỉ tiêu	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
8	Khu dân cư mới khu Đồng Lốc thôn Đông Tài	0,89		0,89	ONT	Xã Vạn Thắng	Tờ 01 thửa 19; 20; 21; 22; 23, tờ 01 thửa 81; 82; 83; 84; 85; 86, Tờ 05 thửa 01; 02; 03; 04, tờ 06 thửa 1; 2; 3; 4; 5; 7; 6;	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh
		0,47		0,47	DGT			
		0,14		0,14	DTL			
9	Khu dân cư thôn Trung Phú	4,28		4,28	ONT	Xã Yên Mỹ	Tờ 13 thửa 66; 69, 76, 80; 103; 104; 105; 106; ...Tờ 14 thửa 20; 54; 131; 70; 138; ...	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
		1,44		1,44	DGT			
		0,98		0,98	DTL			
10	Khu dân cư thôn Mỹ Phong	2,06		2,06	ONT	Xã Yên Mỹ	Tờ 9 thửa 1, 3, 4, 5, 6, 43, 413,...	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
		0,12		0,12	DKV			
		1,23		1,23	DGT			
		0,80		0,80	DTL			
11	Điểm dân cư xen cư Trạm Y tế cũ xã Yên Mỹ	0,46		0,46	ONT	Xã Yên Mỹ	Tờ 08 thửa 269; 421; 422	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
		0,12		0,12	DGT			
		0,05		0,05	DTL			
12	Khu dân cư thôn Tam Hòa, thôn Tân Luật	0,89		0,89	ONT	Xã Công Chính	Tờ 13 thửa: 258a, 259, 280, 303, 302, 260.124, 125, 126, 127, 176, 214, 177, 131, 132, 75, 133, 134, 178, 179, 180, 135, 76, 77, 78, 136, 181, 182, 215, 216, 184, 183, 137, 80, 79, 24, 82, 83, 138, 186, 188, 217, 218, 189, 140, 139, 84, 86, ...	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
		0,02		0,02	DGT			
		0,33		0,33	DTL			
13	Điểm dân cư xã Hoàng Sơn	1,10	0,60	0,50	ONT	Xã Hoàng Sơn	Tờ 28 thửa 1116; 1118; 1126,... Tờ 30 thửa 10; 21,...	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
		0,44	0,10	0,34	DGT			
		0,06		0,06	DTL			
14	Đầu giá điểm dân cư thôn Cao Nhuận	0,39		0,39	ONT	Xã Vạn Thiện	Theo trích sao của phòng TNMT huyện Nông Cống	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
		0,23		0,23	DGT			
		0,05		0,05	DTL			
15	Điểm dân cư thôn Phú Huệ, Yên Thái, Văn Đôi xã Hoàng Giang	0,90		0,90	ONT	Xã Hoàng Giang	Tờ 11 thửa 1; 302; 405;... Tờ 07 thửa 328; 340; 341; 342; 343; 344; 345;...	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
		0,3845		0,3845	DGT			
		0,10		0,10	DTL			
16	Đầu giá các điểm dân cư mới	0,55		0,55	ONT	Xã Minh Khôi	Tờ 14 thửa 673, 674 Tờ 17 thửa: 10-14,6a,7,8,27,32,42-52,55,55a,56,...	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
		0,26		0,26	DGT			
		0,09		0,09	DTL			

TT	Chỉ tiêu	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
17	Đấu giá các điểm dân cư mới	0,56		0,56	ONT	Xã Tân Khang	Tờ 04 thửa 78a; 79; 109, Tờ 08 thửa 1014	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
		0,31		0,31	DGT			
		0,06		0,06	DTL			
18	Đấu giá các điểm dân cư mới	0,18		0,18	ONT	Xã Tân Thọ	Tờ 6 thửa: 343,344,464-467,487,488,...	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
		0,09		0,09	DGT			
		0,03		0,03	DTL			
19	Tái định cư cao tốc Bắc - Nam	0,10		0,10	ONT	Xã Tế Lợi	Tờ 17 thửa 578, 589 và Tờ 20 thửa 1	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
20	Đấu giá các điểm dân cư mới (Điểm dân cư số 1, điểm dân cư số 2)	0,90		0,90	ONT	Xã Tế Lợi	Tờ 11 thửa 724; 745; 804; 829 ; 64; 65; 66; 74; 75; 76; 92; 93; 91; 111; 107; 108; 109; 110; 123; 124; 125; 126; 136; 137; 138; 139; 140; 146; 147; 155; 156	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
		0,56		0,56	DGT			
		0,13		0,13	DTL			
21	Đấu giá các điểm dân cư Phú Viên	0,55		0,55	ONT	Xã Trường Minh	Tờ 8 thửa: 415-418,434-439,449-451,471,472,452-454	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
		0,03		0,03	DTL			
		0,22		0,22	DGT			
22	Khu dân cư mới xã Trường Sơn	0,09		0,09	DVH	Xã Trường Sơn	Tờ 05 thửa 379, 378, 394, 395, 396, 397, 441, 440, 439, 438, 437, 436, 493, 494, 496, 496a, 382, 391, 392, 393, 445, 444, 443, 442, 486, 487, 488, 489, 490, 491, 492, 534, 389, 388, 390, 446, 467, 454, 499, 450, 451, 386, 452, 453, 485, 484, 483, 432, 481, 480, 479, 478, 477, 476, 535, 454, 455, 456, 473, 472, 470, 469, 468, 467, 538, 539, 541, 540, 475, 474, 471, 536, 537,...	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
		3,23		3,23	DGT			
		0,30		0,30	DTL			
		0,47		0,47	DKV			
		3,41	1,00	2,41	ONT			
23	Điểm dân cư nông thôn	0,91	0,88	0,03	ONT	Xã Trường Sơn	Tờ 06 thửa 962, 986, 987, 988,...; Tờ 11 thửa: 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27,...	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
24	Đất xen kẹt trong khu dân cư nông thôn	1,02		1,02	ONT	Xã Trường Sơn	Tờ 01,02,04,05,06,11; thửa: 21, 20,13, 14, 29, 137, 118, 22, 225, 159, 159a, 140, 198, 213, 212, 240, 582, 604, 634, 635, 325, 625, 693, 137, 284, 167, 282, 466, 288, 647, 114, 969,...	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
		0,20		0,20	DGT			
		0,10		0,10	DTL			
25	Khu dân cư mới thôn Vân Thạch	0,60		0,60	ONT	Xã Tượng Sơn	Theo trích sao của phòng TNMT huyện Nông Cống	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
		0,53		0,53	DGT			
		0,03		0,03	DGT			
26	Khu dân cư thôn Đồng Quan, xã Hoàng Giang	1,22		1,22	ONT	Xã Hoàng Giang	Tờ 07 thửa 336; 337; 338; 339; 340; 342; 343; 344; 345; ... và Tờ 08 thửa 2; 5; 6; 7; 8	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh
		0,43		0,43	DGT			

TT	Chỉ tiêu	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
		0,14		0,14	DTL			
		0,21		0,21	DKV			
27	Điểm dân cư xã Hoàng Sơn	0,25		0,25	ONT	Xã Hoàng Sơn	Tờ 28 thửa 1116; 1118; 1126 và Tờ 30 thửa 10; 21	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
		0,12		0,12	DGT			
		0,04		0,04	DTL			
28	Khu dân cư thôn Thanh Liêm, xã Hoàng Sơn	1,29		1,29	ONT	Xã Hoàng Sơn	Tờ 25 thửa 625; 620; 621; 622; 627; 613; 614; 615; 616; 619; 705; 706; ...	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh
		0,46		0,46	DGT			
		0,25		0,25	DTL			
29	Khu dân cư xã Trường Sơn	1,92		1,92	ONT	Xã Trường Sơn	Tờ 05 thửa 378; 394; 395; 396; 397; 436; 437; 438; 439; 440; 4893; 394; 496; 495; 496a; 443; 44; 445; ...	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh
		0,45		0,45	DGT			
		0,13		0,13	DTL			
30	Điểm dân cư nông thôn	0,43		0,43	ONT	Xã Tân Phúc	Tờ 14 thửa 367,406,407,368,369,370, 408, 427,350,426,...	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
		0,24		0,24	DGT			
		0,05		0,05	DTL			
31	Khu dân cư khu đồng Má, thôn Yên Bái, xã Tế Lợi (Giai đoạn 1)	1,16		1,16	ONT	Xã Tế Lợi	Tờ 32 thửa 143; 152; 171; 180; 193; 204; 209; 199; 224; 253; 255; ..	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh
		0,68		0,68	DGT			
		0,17		0,17	DTL			
		0,24		0,24	DKV			
32	Tái định cư đường bộ cao tốc Bắc Nam	0,22		0,22	ONT	Xã Trung Thành	Tờ 14 thửa 377; 377a; 342; 356; 378; 379; 380; 381	Nghị quyết số 329/NQ-HĐND ngày 21/9/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh
		0,09		0,09	DGT			
		0,02		0,02	DTL			
33	Khu dân cư thôn Thanh Ban, thôn Đồng Thọ, xã Vạn Hòa (Giai đoạn 1)	1,95		1,95	ONT	Xã Vạn Hòa	Tờ 11 thửa 414; 415; 416; 416a; 418; 478; 479; 480; 481; ...	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh
		0,75		0,75	DGT			
		0,30		0,30	DTL			
34	Tái định cư đường Vạn Thiện - Bến En	0,83		0,83	ONT	Xã Vạn Thiện	Tờ 5 thửa 414, 415, 416, 417, 418, 419, 420, 426, 427, 428, 429, 430, 431, 432, 583, 584, 585, 606, 607, ...	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh
		0,97		0,97	DGT			
		0,08		0,08	DKV			
		1,43		1,43	ONT	Xã Thăng Long	Tờ 10 thửa 1549; 1550; 1551; 1552; 1553; 1554; 1518; 1605; 1606; ... và Tờ 16 thửa 26; 27; 77; 87; 159; 3; 4; 4a; ...	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh
		1,67		1,67	DGT			
		0,07		0,07	DKV			

TT	Chỉ tiêu	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
35	Khu dân cư mới xã Trường Sơn	0,09	1,00	0,09	DVH	Xã Trường Sơn	Tờ 06 thửa 222, 231, 276, 277, 307, 308, 313, 314, 422, 423,...	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
		3,41		2,41	ONT			
		0,47		0,47	DKV			
		4,07		4,07	DGT			
36	Khu dân cư thôn Quỳnh Tiến, xã Tượng Văn (Giai đoạn 1)	1,34		1,34	ONT	Xã Tượng Văn	Tờ 09 thửa 745; 746; 701; 700; 853; 859; 944; 950;...	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh
		0,47		0,47	DGT			
		0,16		0,16	DTL			
37	Điểm dân cư xã Công Liêm	1,46	1,46		ONT	Xã Công Liêm	Theo trích sao của phòng TNMT huyện Nông Cống	Quyết định số 3966/QĐ-UBND ngày 31/12/2019, Quyết định số 1672/QĐ-UBND ngày 30/9/2015 của UBND huyện phê duyệt mặt bằng chia lô; Quyết định số 3534/QĐ-UBND ngày 26/10/2020 của UBND huyện về việc thu hồi đất để thực hiện dự án.
38	Điểm dân cư xã Trường Trung	0,25	0,25		ONT	Xã Trường Trung	Tờ 15 thửa 627, 589, 483, 462,...Tờ 10 thửa 676; Tờ 12 thửa 293, 531, 526, 571,...	Quyết định số 1954/QĐ-UBND ngày 20/10/2016 của UBND huyện phê duyệt mặt bằng quy hoạch chi tiết; Quyết định số 2011/QĐ-UBND ngày 26/10/2016 của UBND huyện về việc thu hồi đất để thực hiện dự án (đã thu hồi đất đưa vào để đấu giá)
39	Điểm dân cư xã Thăng Long	0,65	0,65		ONT	Xã Thăng Long	Theo trích sao của phòng TNMT huyện Nông Cống	Quyết định số 3965/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND huyện về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng; Quyết định số 2748/QĐ-UBND ngày 05/8/2020 của UBND huyện về việc thu hồi đất tại xã Thăng Long để thực hiện dự án (đã thu hồi đất xong, đưa vào để đấu giá)
40	Điểm dân cư xã Vạn Thắng	0,57	0,57		ONT	Xã Vạn Thắng	Theo trích sao của phòng TNMT huyện Nông Cống	Quyết định số 3970/QĐ-UBND ngày 25/12/2019 của UBND huyện về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng; Quyết định số 3507/QĐ-UBND ngày 25/10/2022 của UBND huyện về việc phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất (đã thu hồi đất xong, đưa vào để đấu giá)

TT	Chỉ tiêu	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
1.14	Đất ở tại đô thị							
1	Khu dân cư mới phía Đông đường Lam Sơn, thị trấn Nông Công Nông Công	12,34		12,34	ODT	Thị trấn Nông Công	Tờ 09 xã Minh Thọ thửa: 641, 642, 715, 716, 763, 764, 765, 735,	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
		9,12		9,12	DGT			
		0,80		0,80	DTL			
2	Khu dân cư trung tâm Minh Thọ (giai đoạn 4)	2,65		2,65	ODT	Thị trấn Nông Công	Tờ 8 thửa: 300; 322; 348; 371; 372; 399; 254; Tờ 9 thửa: 700; 701; 702; 720; 721; 722; 723; 724; 741; 772; 773; 785; 786;... tờ 11 thửa 2; tờ 12 thửa 17; 19; 20; 22a; 16	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
		0,27		0,27	DKV			
		1,89		1,89	DGT			
3	Khu dân cư trung tâm Minh Thọ (Khu CL-M)	0,76		0,76	ODT	Thị trấn Nông Công	Tờ 31 thửa 897; 898; 899; 950; 957; 959; 1006; 1069; 1070; .. Tờ 35 thửa 26; 77	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
		0,47		0,47	DGT			
		0,13		0,13	DTL			
4	Khu đô thị phía Nam thị trấn Nông Công (hai khu NV-E, CL-D; khu sau nhà Tỉnh Đào)	2,87		2,87	ODT	Thị trấn Nông Công	Theo trích sao của phòng TNMT huyện Nông Công	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
		0,82		0,82	DGT			
		0,41		0,41	DTL			
5	Khu dân cư mới Nam thị trấn Nông Công (CL-I)	0,54		0,54	ODT	Thị trấn Nông Công	Tờ 39 thửa 25; 43; 65; 44; 39; 45; 62; 47; 46; 61; 66; 48,...	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh
		0,24		0,24	DGT			
		0,08		0,08	DTL			
6	Khu dân cư mới Nam thị trấn Nông Công (CL-H)	0,76		0,76	ODT	Thị trấn Nông Công	Tờ 39 thửa 4; 25; 18; 19; 26; 44; 49; 27; 6; 7; 17; 28; 18; ...	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh
		0,45		0,45	DGT			
		0,12		0,12	DTL			
7	Khu dân cư mới Nam thị trấn Nông Công (CL-G)	0,75		0,75	ODT	Thị trấn Nông Công	Tờ 39 thửa 1131; 1132; 1148; 1171; 1129; 1149; 1090; 1150; 1151; ..	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh
		0,47		0,47	DGT			
		0,12		0,12	DTL			
8	Đấu giá đất ở	0,204		0,204	ODT	Thị trấn Nông Công	Theo trích sao của phòng TNMT huyện Nông Công	Quyết định số 3062/QĐ-UBND ngày 30/7/2019 của UBND tỉnh
1.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan							
1	Mở rộng Trụ sở cơ quan thị trấn Nông Công Nông công	1,12	0,56	0,56	TSC	Thị trấn Nông Công	Tờ 09 thửa 590,591, 592, 593, 631, 632, 633, 634, 657, 683,...	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
1.16	Đất di tích lịch sử - văn hóa							
1	Nâng cấp, cải tạo di tích đền Mưng, xã Trung Thành, huyện Nông Công	0,43		0,43	DDT	Xã Trung Thành	Tờ 9 thửa 57,56,39,14	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/06/2020 của HĐND tỉnh

TT	Chỉ tiêu	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	<i>Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất</i>							
2.1	Đất cơ sở tín ngưỡng							
1	Dự án đền Phủ Tuần (Đền Chúa Thủy)	0,28		0,28	TIN	Xã Trường Giang	Tờ 26 thửa 94	Văn bản số 2950/UBND-VHTT ngày 23/11/2021 của UBND huyện Nông Cống về việc chấp thuận chủ trương đầu tư xây dựng Đền Phủ Tuần xã Trường Giang, huyện Nông Cống
2.2	Đất cơ sở y tế							
1	Mở rộng bệnh viện tư nhân	0,10		0,10	DYT	Xã Trung Chính	Tờ 08 thửa 570; 616; 617	
2.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo							
1	Xây dựng Trường Mầm non tư thục	0,54		0,54	DGD	Thị trấn Nông Cống	Tờ 9 thửa 956, 975, 997, 998, 1024, 999, 976, 1045	
2.4	Đất thương mại, dịch vụ							
1	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,20		0,20	TMD	Xã Vạn Thắng	Tờ 12 thửa 1088, 1089, 1090, 1091, 1111, 1112, 1113, 1231, 1232, 1233, 1234, 1235, 1236, 1110,...	
2	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,96		0,96	TMD	Xã Vạn Thắng	Tờ 11 thửa 414, 415, 416, 417, 418, 419, 420, 421, 422, 423, 439, 442, 435, 434, 436, 437, 433, 431, 430, 429, 428, 424, 425, 426, 427	
3	Trung tâm kiểm định xe cơ giới và khu thương mại tổng hợp	2,16		2,16	TMD	Xã Vạn Thiện	Tờ 5 thửa 344-347, 379-381, 401-412, 455, 488, 489, 548, 490, 547, 562, 560, 456, 487, 486, 550, 549, 559, 632a	
4	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,04		0,04	TMD	Xã Minh Khôi	Tờ 8 thửa 237; 238	
5	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,60		0,60	TMD	Xã Minh Khôi	Tờ 12 thửa 3 ;4; 5; 6; 7; 10	
6	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,55		0,55	TMD	Xã Tân Thọ	Tờ 4 thửa: 653-658, 736-740.	
7	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	3,09		3,09	TMD	Xã Trường Minh	Tờ 10 thửa 869; 870; 871; 872; 873; 874; 875; 876; 877; 878; 879; 27; 28; 29; 30; ...	

TT	Chỉ tiêu	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
8	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,42		0,42	TMD	Xã Tế Lợi	Tờ 19 thửa 216, tờ 22 thửa 18-25	
9	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,64		0,64	TMD	Xã Trường Minh	Tờ 10 thửa 44; 60; 61; 90; 105; 106	
10	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,35		0,35	TMD	Xã Trường Minh	Tờ 10 thửa 223, 224, 225, 226, 341, 324, 294,...	
11	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,90		0,90	TMD	Xã Tượng Sơn	Theo trích sao của phòng TNMT huyện Nông Cống	
12	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,10		0,10	TMD	Thị trấn Nông Cống	Tờ 6 thửa 586; 954	
13	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,11		0,11	TMD	Thị trấn Nông Cống	Tờ 36 thửa 210	
14	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	1,84		1,84	TMD	Xã Thăng Thọ	Tờ 12, thửa: 1148; 1149; 1206; 1209; 1145; 1025; 1204; 1210; 1203; 1079; 1104; 1078;...	
15	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	1,02		1,02	TMD	Xã Tân Phúc	Tờ 8 thửa 502, 501, 537, 538, 539, 542, 541, 540, 581, 582, 584, 583, 617	
16	Hợp tác xã nông nghiệp xã Thăng Bình	0,12		0,12	TMD	Xã Thăng Bình	Tờ 09 thửa 556, 629, 540, 541, 629	
17	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,60		0,60	TMD	Xã Thăng Bình	Tờ 1 thửa: 80, 99, 100, 101, 81, 98, 102, 103, 120, 121, 104, 118, 119, 123.	
18	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	1,09		1,09	TMD	Xã Thăng Bình	Tờ 1 thửa: 44,55,43,56-59,73,60,62,84-88	
19	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	1,47		1,47	TMD	Xã Tế Lợi	Tờ 17 thửa: 575; 585; 586; 577; 587. Tờ 20 thửa 1; 6; 7; 15-20; 48a; 37a; 37-40; 48	
20	Cửa hàng xăng dầu và khu dịch vụ thương mại Trung Chính	1,00		1,00	TMD	Xã Trung Chính	Tờ 05 thửa 21 và Tờ 06 thửa 280, 322	
21	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	1,06		1,06	TMD	Xã Tế Thắng	Tờ 19 thửa 24; 25; 29; 31; 58; 88; 112; 135;...	
22	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,40		0,40	TMD	Thị trấn Nông Cống	Tờ 7: 170,162,163,167,168,176,175,178,174	
23	Khu đất thương mại dịch vụ và kinh doanh hỗn hợp	0,78		0,78	TMD	Thị trấn Nông Cống	Tờ 09 thửa 567; 587; 608; 627; 628; ...	
24	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,04		0,04	TMD	Xã Minh Khôi	Tờ 08 thửa 237, 238	
25	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	1,54		1,54	TMD	Xã Tượng Lĩnh	Tờ 7 thửa 755, 756, 757, 758, 759, 760, 761, 414, 440, 422, 422a, 413, 413a, 412, 352, 378, 423	
26	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,83		0,83	TMD	Xã Hoàng Sơn	Tờ 28 thửa 710, 760, 688, 759, 799, 798, 851, 839, 853, 883, 861, 871, 910, 933, 919, 914, 946, 701	

TT	Chỉ tiêu	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
27	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,44		0,44	TMD	Xã Trường Minh	Tờ 10 thửa 141,163,164,198	
28	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,36		0,36	TMD	Xã Trường Minh	Tờ 09 thửa: 94,104,116,127	
29	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,10		0,10	TMD	Xã Tế Thắng	Tờ 29 thửa: 548	
30	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,06		0,06	TMD	Xã Minh Nghĩa	Tờ 19 thửa: 20	
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	40,42		40,42	Z			
1	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,79		0,79	SKC	Xã Tân Phúc	Tờ 8 thửa 502, 501, 537, 538, 539, 542, 541, 540, 581, 582, 584, 583, 617	
2	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	4,90		4,90	SKC	Xã Thăng Thọ	Tờ 9 Thửa 451, 394, 450, 452, 373, 393, 378, 358.372, 393, .406, 411, 412, 419Tờ 14 thửa 24, 140	
3	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,39		3,39	SKC	Xã Tế Thắng	Tờ 9 thửa 444, 446, 448, 507, 508, 552, 553, 554, 625, 626, 650, 750, 744, 741, 658, 657, 656, 655, 618, 619, 647, 564, 499, 500, 501, 502, 503, 504, 505, 506, 558, 557, 556, 555, 559, 560, 561, 562, 563, 620, 621, 622, 623, 651, 652, 653, 654	Quyết định số 947/QĐ-UBND ngày 16/03/2022 về việc chấp thuận chủ trương đầu tư
4	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,00		2,00	SKC	Xã Thăng Thọ	Tờ 12 thửa 755, 756, 784, 821, 856, 857, 820, 819, 785, 786, 815, 816, 860, 817, 818, 858, 922, 923, 859, 861, 889, 890, 891, 951, 954, 953, 924, 925, 888, 926, 952, 988, 986, 9851017, 987, 989a, 951, 990, 989, 1015, 1016, 1078, 1045, 1046, 1013, 1012, 1014	
5	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,50		0,50	SKC	Xã Vạn Thắng	Tờ 06 thửa 698, 697, 815, 816, 845, 846, 894, 895897, 892	
6	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,60		2,60	SKC	Xã Thăng Long	Tờ 15, 16, thửa: 1-34	
7	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,15		2,15	SKC	Xã Minh Nghĩa	Tờ 25 thửa: 72,75,69,97,101,92,93,112,145.	
8	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	8,00		8,00	SKC	Xã Tân Thọ	Tờ 4 thửa 260, 261, 262, 263, 264, 298, 297, 296, 295, 294, 311, 312, 313, 314, 315, 348, 347, 345, 346, 344, 366, 343, 367, 368, 369, 370, 371, 396, 397, 398, 399, 400, 401, 402, 425, 426, 427, 428, 429, 430, 483, 481, 431, 482, 480, 478, 508, 479, 579, 580, 581, 503, 504, 505, 506, 484, 485, 486, 487, 488, 420, 421, 422, 423, 424, 403, 404, 405, 406, 407, 408, 359, 360, 361, 362, 363, 364, 365, 349, 350, 351, 352, 353, 306, 307, 308, 309, 310, 299.	

TT	Chỉ tiêu	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
9	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,70		2,70	SKC	Xã Tế Lợi	Tờ 10 thửa 13; 14; 15; 16; 17; 18; 19; 24; 25; 32; 33; 34; 35; 36; 37; 38; 39; 40; 43; 44; 53; 54; 55; 56; 57;	
10	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,82		3,82	SKC	Xã Tế Lợi	Tờ 12 thửa 1023, 1024, 1025, 1026, 1043, 1044,...; Tờ 19 thửa: 19, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, ...; Tờ 22 thửa: 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15,...	
11	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	4,37		4,37	SKC	Xã Trường Sơn	Tờ 11 thửa: 698, 699, 700, 701, 702, 703,...; Tờ 14 thửa: 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12,...	
12	Nhà máy may xuất khẩu Tượng Lĩnh	2,00		2,00	SKC	Xã Tượng Lĩnh	Tờ 01 thửa 369; 370; 606; 608; 609; 605; 676; ...	
13	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,00		3,00	SKC	Xã Minh Khôi	Tờ 13 thửa 1266; 1267; 1268; 1269; 1270; 1271; 1272;...	
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản							
1	Khai thác mỏ đất san lấp xã Tượng Sơn	6,60		6,60	SKS	Xã Tượng Sơn	Tờ bản đồ lâm nghiệp xã Tượng Sơn	Văn bản số 14589/UBND-CN ngày 3/10/2022 của UBND tỉnh về chủ trương đưa mỏ đất làm vật liệu san lấp tại xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống vào Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.
2	Khai thác mỏ đất san lấp xã Tượng Sơn	19,60		19,60	SKS	Xã Tượng Sơn	Tờ bản đồ lâm nghiệp xã Tượng Sơn	Quyết định 3026/QĐ-UBND ngày 08/09/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh
3	Khai thác mỏ đất san lấp xã Tượng Sơn	7,20		7,20	SKS	Xã Tượng Sơn	Tờ bản đồ lâm nghiệp xã Tượng Sơn	Công văn số 7601/STNMT - TNKS ngày 26/8/2022 về việc khẩn trương cập nhật bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đối với các mỏ khoáng sản đã được UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch đấu giá 2022
4	Khai thác mỏ đất san lấp xã Tượng Sơn	4,32		4,32	SKS	Xã Tượng Sơn	Tờ bản đồ lâm nghiệp xã Tượng Sơn	Giấy phép thăm dò khoáng sản số 19/GP-UBND ngày 11/01/2021 của UBND tỉnh

TT	Chỉ tiêu	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
2.6	Đất nông nghiệp khác	52,34		52,34	Z			
1	Trang trại tổng hợp	13,00		13,00	NKH	Xã Thăng Thọ	Tờ 9 thửa 443-447, 449, 430, 436, 451, 395-398, 407, 410, 420, 408, 356, 374, 394, 450, 452, 352, 357, 358, 351, 334-336, 330, 344, 345, 346, 349, 350, 366-372, 379-382, 359, 387-392, 399, 400, 403-406, 413, 414, 417-419, 423-426, 427, 429, 439, ...Tờ 14 thửa 3, 5, 24, 12, 14, 15, 17, 18, 23, 21, 22, 26, 29-32, 37, 140, 38-41, 38a, 44-47, 51, 52, 55, ...	
2	Trang trại tổng hợp	2,42		2,42	NKH	Xã Yên Mỹ	Tờ 12 thửa 2,4,5,13,39; Tờ 4 thửa 4,10; Tờ 12 thửa 1; Tờ 3 thửa 18; Tờ 11 thửa 11,13,14,16-18	Quyết định số 5083/QĐ-HĐND ngày 27/11/2020 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa tập trung quy mô công nghiệp tại xã Yên Mỹ
3	Trang trại tổng hợp	0,38		0,38	NKH	Xã Tế Lợi	Tờ 12 thửa 127	
4	Trang trại tổng hợp	20,34		20,34	NKH	Xã Công Liêm	Tờ 5 thửa 33; Tờ 6 thửa 398; Tờ 11 thửa 1; Tờ 12 thửa 1, 4, 6, 8,...	
5	Trang trại rau, củ, quả, hoa cây ăn quả Công nghệ cao Chung Thủy	1,30		1,30	NKH	Thị trấn Nông Công	Tờ 39 thửa 21; 23; 24; 83; 1011; 1014; 1015; 1016	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh
2.8	Chuyển mục đích đất vườn ao liền kề đất ở trong khu dân cư sang đất ở	30,59	10,58	11,45				
1	Nguyễn Văn Hiến	0,0260	0,0200	0,0060	ONT	Xã Vạn Thắng	Thửa 76/17	X 702972
2	Lê Văn Túc	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Vạn Thắng	Thửa 933/8	X 825014
3	Lê Xuân Phương	0,0351	0,0231	0,0120	ONT	Xã Vạn Thắng	Thửa 248/9	D 0250108
4	Lê Đình Tâm	0,0350	0,0200	0,0150	ONT	Xã Vạn Thắng	Thửa 39/5	D 0250824
5	Lê Ngọc Cường	0,0140	0,0050	0,0090	ONT	Xã Vạn Thắng	Thửa 125/5	CQ 264627
6	Đoàn Văn Hội	0,0160	0,0038	0,0122	ONT	Xã Vạn Thắng	Thửa 843/15	BL 558444
7	Đoàn Văn Hoàn	0,0100	0,0037	0,0063	ONT	Xã Vạn Thắng	Thửa 842/15	BL 558443
8	Nguyễn Xuân Hạng	0,0100	0,0050	0,0050	ONT	Xã Vạn Thắng	Thửa 1389/8	BN 416169
9	Nguyễn Xuân Hưng	0,0100	0,0050	0,0050	ONT	Xã Vạn Thắng	Thửa 1387/8	BN 416168
10	Hoàng Thị Lan Anh	0,0210	0,0060	0,0150	ONT	Xã Vạn Thắng	Thửa 856/15	BM 116421
11	Hoàng Văn Quảng	0,0375	0,0070	0,0200	ONT	Xã Vạn Thắng	Thửa 857/15	BM 116419

TT	Chỉ tiêu	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
12	Hoàng Đình Quỳnh	0,0368	0,0070	0,0200	ONT	Xã Vạn Thắng	Thửa 858/15	BM 116420
13	Mạc Tiến Công	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Vạn Thắng	Thửa 1161/7	W 966480
14	Trần Bích Tuấn	0,0659	0,0200	0,0200	ONT	Xã Tân Khang	Thửa 71/1	BL 558221
15	Mạc Lương Chức	0,0140	0,0058	0,0052	ONT	Xã Tân Thọ	Thửa 1343/7	CB 642693
16	Mạc Lương Phụng	0,0294	0,0070	0,0200	ONT	Xã Tân Thọ	Thửa 1475/8	DB 622602
17	Nguyễn Văn Sáu	0,0953	0,0200	0,0200	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 23/19	DH 433453
18	Đào Ngọc Thông	0,0250	0,0050	0,0200	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 256/12	DB 568915
19	Lê Thị Tâm	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 67/15	BH 784405
20	Vũ Thị Chiến	0,2275	0,0200	0,0200	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 25/15	CB 291287
21	Phạm Văn Thao	0,1262	0,0200	0,0200	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 41/16	CL 686674
22	Nguyễn Ngọc Hòa	0,0595	0,0050	0,0200	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 498/8	CT 346309
23	Nguyễn Thị Liên	0,0316	0,0050	0,0200	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 92/10	BY 762513
24	Nguyễn Ngọc Hòa	0,0561	0,0050	0,0200	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 499/8	CT 346310
25	Lê Trọng Khương	0,0250	0,0050	0,0200	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 50/18	DD 241654
26	Lê Trọng Khương	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 75/9	DD622815
27	Lê Trọng Khương	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 93/15	DD241990
28	Nguyễn Thị Vân	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 37/9	CI 519410
29	Lê Thiện Sơn	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 9/1	CB 291537
30	Hoàng Văn Đê	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 142/1	E 770459
31	Hoàng Văn Trình	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 258/14	CP 115432
32	Lê Văn Hiền	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 112/7	W 893234
33	Lê Văn Thường	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 38/8	W 893367
34	Phạm Văn Thao	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 15/28	AK 342027
35	Đỗ Công Hoan	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 75/8	W 893223
36	Khương Hữu Thịnh	0,0140	0,0040	0,0100	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 153/6	BX 559825
37	Hoàng Thị Thanh	0,0120	0,0040	0,0080	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 156/6	BX 559897
38	Vũ Thị Hiền	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 31/16	DD241657
39	Lê Đình Hạnh	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 1/6	AK 342045
40	Lại Thành Nam	0,0100	0,0050	0,0050	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 193c/19	CA 273261
41	Lê Chí Thâu	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 11/12	CB 291905

TT	Chỉ tiêu	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
42	Lê Văn Hiền	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 112/7	W 893234
43	Mai Văn Lịch	0,0200	0,0100	0,0100	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 54/8	CN 101271
44	Ngô Thị Thu Hà	0,0350	0,0150	0,0200	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 173/5	G 307437
45	Nguyễn Thị Thúy	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 193/19	W 972935
46	Nguyễn Thị Thìn	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 387/8	CB 649916
47	Lê Thị Lợi	0,0300	0,0100	0,0200	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 225/6	DD 241056
48	Đào Thị Hiền	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 161/5	W 868017
49	Đào Thị Hiền	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 163/5	W 868017
50	Nguyễn Văn Phong	0,0300	0,0200	0,0100	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 140/19	CX 886114
51	Đỗ Công Hoan	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 75/8	W 893223
52	Nguyễn Văn Hai	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 51/15	CI 554105
53	Lê Thị Thâu	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 11/12	CB 291905
54	Phan Đình Nguyên	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 76/18	CT 332371
55	Lâm Ngọc Phụng	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 63/15	W 6881166
56	Mai Đức Minh	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 16/3	AK 342021
57	Đàm Tiến Ý	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 141/8	W 893304
58	Trần Văn Quý	0,0350	0,0150	0,0200	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 52/5	CD 894557
59	Trần Quốc Toàn	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 44/16	DD 974423
60	Nguyễn Văn Hải	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 654/19	CX 859278
61	Nguyễn Thanh Bình	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 11/10	CX 859192
62	Đặng Thị Chi	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 31/16	AK 342005
63	Lê Cao Nguyên	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 18/7	AK 342085
64	Phạm Văn Thuận	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 121/14	CB 291508
65	Đặng Thị Lê	0,0266	0,0066	0,0200	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 89/14	AP 450492
66	Phạm Văn Thao	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 41/16	CL 686674
67	Vũ Thị Chiến	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 22/15	CB 291287
68	Lê Quang Kê	0,0350	0,0150	0,0200	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 99/14	CB 291507
69	Đỗ Đăng Bính	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 46/7	BK 239534
70	Nguyễn Tiến Hưng	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 189/7	BL 558024
71	Đỗ Xuân Thanh	0,3449	0,0200	0,0200	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 36/7	W 593362

TT	Chỉ tiêu	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
72	Đới Sỹ Hới	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 67/8	BP 955237
73	Lê Sỹ Trác	0,0250	0,0050	0,0200	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 31/4	CQ 009735
74	Phan Tiên Hòa	0,0300	0,0100	0,0200	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 253/7	DE 355664
75	Nguyễn Thị Hoa	0,2416	0,0200	0,0200	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 122/14	CL 686161
76	Vũ Thị Chiến	0,2275	0,0200	0,0200	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 22/15	CB 291287
77	Phạm Văn Thao	0,1262	0,0200	0,0100	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 41/16	CL 686674
78	Lường Tú Tâm	0,1401	0,0200	0,0200	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 6/16	CB 291971
79	Phạm Hữu Tuấn	0,0984	0,0150	0,0200	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 159/6	CQ 264838
80	Phạm Ngọc Cường	0,1974	0,0200	0,0200	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 11/16	CB 291260
81	Lê Duy Dũng	0,0370	0,0050	0,0200	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 454/15	CĐ 983617
82	Phạm Ngọc Toàn	0,0960	0,0150	0,0200	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 71/15	AK 342245
83	Dặng Văn Quý	0,1421	0,0150	0,0200	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 55/15	CT 332318
84	Nguyễn Xuân Cúc	0,2068	0,0200	0,0200	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 39/15	AK 342239
85	Đàm Thị Xuân	0,4209	0,0200	0,0200	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 22/18	CB 291780
86	Lê Đăng Dũng	0,0230	0,0050	0,0180	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 97/10	DD 241291
87	Phạm Văn Đông	0,1147	0,0050	0,0200	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 282/7	DH 323375
88	Mạch Văn Túc	0,0688	0,0050	0,0200	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 283/7	DH 323376
89	Mạch Văn Túc	0,0896	0,0050	0,0200	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 285/7	DH 323377
90	Phạm Văn Đông	0,0673	0,0050	0,0200	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 284/7	DH 323374
91	Ngô Quang Huy	0,0193	0,0060	0,0133	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 1362/7	CQ 009088
92	Nguyễn Thành Trung	0,1588	0,0100	0,0200	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 504/8	DE 355699
93	Nguyễn Văn Chung	0,0602	0,0050	0,0200	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 260/7	DH 433465
94	Trần Thế Duy	0,1736	0,0050	0,0200	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 488/8	DE 355979
95	Nguyễn Văn Thuận	0,0376	0,0050	0,0200	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 257/8	DH 433466
96	Nguyễn Văn Thuận	0,0391	0,0050	0,0200	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 256/8	DH 433467
97	Nguyễn Văn Thuận	0,0405	0,0050	0,0200	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 255/8	DH 433468
98	Nguyễn Văn Cường	0,0595	0,0050	0,0200	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 261/7	DH 433463
99	Nguyễn Văn Cường	0,0743	0,0050	0,0200	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 262/7	DH 433470
100	Nguyễn Văn Chung	0,0610	0,0050	0,0200	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 259/7	DH 433463
101	Phan Đình Lộc	0,1295	0,0200	0,0200	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 20/8	CE 463,328

TT	Chỉ tiêu	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
102	Lê Cao Thịnh	0,5919	0,0080	0,0200	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 11/7	BL 558495
103	Lường Tú Đăng	0,4884	0,0150	0,0200	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 114/15	CI 566387
104	Lường Tú Đăng	0,0250	0,0100	0,0150	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 134/15	BY 762510
105	Lường Tú Hải	0,3764	0,0150	0,0200	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 122/15	CB 291518
106	Nguyễn Văn Sáu	0,9530	0,0200	0,0200	ONT	Xã Yên Mỹ	Thửa 23/19	DH 433453
107	Lý Văn Vượng	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Vạn Hòa	Thửa 293/6	D 0292146
108	Phạm Minh Huy	0,0600	0,0100	0,0100	ONT	Xã Vạn Hòa	Thửa 211/31	AO 380526
109	Trần Văn Tuấn	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Vạn Hòa	Thửa 293/6	E 0314856
110	Nguyễn Văn Định	0,0170	0,0060	0,0110	ONT	Xã Vạn Hòa	Thửa 112/26	TY 894562
111	Đỗ Ngọc Thanh	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Vạn Hòa	Thửa 99/28	AL 814713
112	Nguyễn Văn Định	0,0170	0,0060	0,0110	ONT	Xã Vạn Hòa	Thửa 152/26	AA 152145
113	Lý Thanh Hội	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Vạn Hòa	Thửa 293/6	DO 292185
114	Trương văn Viên	0,0232	0,0070	0,0162	ONT	Xã Vạn Hòa	Thửa 64/32	BC765193
115	Vũ Đình Cường	0,0607	0,0200	0,0200	ONT	Xã Vạn Hòa	Thửa 48/25	CE 965093
116	Vũ Thị Đức	0,0648	0,0200	0,0200	ONT	Xã Vạn Hòa	Thửa 35/25	CE 965099
117	Nguyễn Việt Tuấn	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Tượng Văn	Thửa 920/9	DD 154785
118	Lê Văn Linh	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Tượng Văn	Thửa 1245/9	DD 241138
119	Vũ Thị Nhiều	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Tượng Văn	Thửa 114/2	D 0804423
120	Nguyễn Duy Bình	0,0350	0,0150	0,0200	ONT	Xã Tượng Văn	Thửa 101/11	CE 463780
121	Nguyễn Doãn Dũng	0,0135	0,0050	0,0085	ONT	Xã Tượng Lĩnh	Thửa 929/9	DD 817855
122	Nguyễn Hữu Thanh	0,0268	0,0065	0,0200	ONT	Xã Tượng Lĩnh	Thửa 880/9	CI 591781
123	Hoàng Thành Thông	0,0216	0,0060	0,0156	ONT	Xã Tượng Lĩnh	Thửa 775/3	CT 346607
124	Lê Văn Quyết	0,0300	0,0100	0,0200	ONT	Xã Tượng Lĩnh	Thửa 381/11	DD 241448
125	Lê Tá Bốn	0,0270	0,0070	0,0200	ONT	Xã Tượng Lĩnh	Thửa 916/9	DB 622884
126	Lê Tuấn Minh	0,0300	0,0100	0,0200	ONT	Xã Tượng Lĩnh	Thửa 382/11	DD 241447
127	Thiều Thị Tuyết	0,0966	0,0100	0,0200	ONT	Xã Tượng Lĩnh	Thửa 981/7	DD 241491
128	Lê Đình Thanh	0,0232	0,0065	0,0200	ONT	Xã Tượng Lĩnh	Thửa 965/9	DH 433090
129	Lê Đình Thanh	0,0226	0,0055	0,0161	ONT	Xã Tượng Lĩnh	Thửa 965/9	DH 433089
130	Nguyễn Duy Dũng	0,0320	0,0070	0,0966	ONT	Xã Tượng Lĩnh	Thửa 966/9	DH 433091
131	Trần Thị Vượng	0,0182	0,0116	0,0066	ONT	Xã Trường Trung	Thửa 562/14	CQ 223479

TT	Chỉ tiêu	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
132	Nguyễn Văn Tình	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Trường Trung	Thửa 327/9	CX 859204
133	Bùi Viết Cường	0,0334	0,0060	0,0200	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 426/14	BE 110145
134	Vũ Kim Hà	0,0120	0,0070	0,0050	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 653/14	DD 241271
135	Lê Xuân Phùng	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 125/5	Y 620578
136	Nguyễn Thị Phồn	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 547/5	Y 620579
137	Lê Thị Tiến	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 113/12	AM 981378
138	Cù văn Thế	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 959/5	CQ 264217
139	Vũ Minh Châu	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 205/5	Y 620896
140	Phạm Văn Đăng	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 677/6	Y 587305
141	Lê Đức Cường	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 392/6	Y 620897
142	Lê Thị Cử	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 798/6	CP 115945
143	Vũ Đình Hiểu	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 694/6	Y 587263
144	Lê Hữu Cường	0,0200	0,0100	0,0100	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 598/5	BH 784310
145	Lê Văn Tiến	0,0200	0,0100	0,0100	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 22/5	Y 481928
146	Vũ Văn Tình	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 20/5	CQ 223607
147	Bùi Văn Nông	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 722/6	AM 981367
148	Lê Thị Thu	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 444/6	Y 620811
149	Vũ Đình Trường	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 200/6	AM 981381
150	Hoàng Xuân Trung	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 23/5	Y 481889
151	Lê Hồng Sâm	0,0320	0,0200	0,0120	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 649/6	BH 784380
152	Lê văn Mậu	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 739/7	Y 481285
153	Lê Văn Tuấn	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 1114/7	DA 191572
154	Mai Xuân Thành	0,0392	0,0200	0,0192	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 861/8	AM 974149
155	Mai Văn Tứ	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 12/5	BN 416409
156	Lê Văn Quyết	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 859/7	AM 974225
157	Trịnh Ngọc Viết	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 617/7	CB 642450
158	Nguyễn Bá Thắm	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 761/7	Y 587884
159	Nguyễn Bá Hoài	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 665b/7	Y 481369
160	Lê Văn Dũng	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 807/7	BY 764752
161	Nguyễn Bá Hanh	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 655/7	Y 481400

TT	Chỉ tiêu	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
162	Lê Thị Đoàn	0,0327	0,0200	0,0127	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 39/12	AM 974138
163	Nguyễn Trọng Bằng	0,0341	0,0200	0,0141	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 908/7	BM 116350
164	Lê Văn Vui	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 681/7	Y 587811
165	Trịnh Văn Ba	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 200/7	Y 481148
166	Nguyễn Bá Huy	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 776/7	Y 481014
167	Trần Văn Mai	0,0300	0,0200	0,0100	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 660/7	Y 481245
168	Lê Đình Đức	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 468/7	Y 481048
169	Lê Thị Hải	0,0168	0,0080	0,0088	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 1036/7	BL 399606
170	Lê Trọng Mạnh	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 702/7	Y 481297
171	Lê Thị Hải	0,0300	0,0100	0,0200	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 1082/7	CE 965432
172	Lê Trung Chính	0,0071	0,0040	0,0031	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 262/4	Y 620317
173	Lê Mạnh Cường	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 682/7	CT 346639
174	Lê Văn Tư	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 414/2	D 0425718
175	Lê Đức Hanh	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 362/8	Y 587206
176	Nguyễn Văn Hòa	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 284/8	Y 587765
177	Lê Thị Vinh	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 595/7	Y 587 398
178	Lê Lượng	0,0363	0,0200	0,0163	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 261/8	Y 587732
179	Lê Đức Thắng	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 282/8	Y 587466
180	Lê Thị Tâm	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 627/7	Y 587563
181	Lê Thị Hiền	0,0270	0,0070	0,0200	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 1090/7	CT 332817
182	Lê Thị Hạnh	0,0270	0,0070	0,0200	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 1089/7	CT 332818
183	Lê Hồng Chứ	0,0390	0,0200	0,0190	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 630/7	EC 415427
184	Lê Hồng Chứ	0,0336	0,0200	0,0136	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 673/7	CV 764449
185	Lê Văn Lắm	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 205/8	Y 587768
186	Lê Văn	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 296/8	Y 587419
187	Ngô Văn Long	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 551/7	Y 587750
188	Hoàng Văn Tuấn	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 370/2	D 0452746
189	Hoàng Văn Mười	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 241/8	CN 079975
190	Lê Thị Ý	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 489/7	Y 587386
191	Lê Đình Đoan	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 197/8	Y 587082

TT	Chỉ tiêu	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
192	Lê Đức Nhân	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 421/7	Y 587669
193	Lê Đức Minh	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 179/14	AM 974353
194	Lê Đức Phương	0,0221	0,0070	0,0151	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 409/14	AM 532247
195	Đình Văn Nhi	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 396/5	D 0425377
196	Nguyễn Đình Nhân	0,0125	0,0050	0,0075	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 404/14	AM 252290
197	Nguyễn Văn Côi	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 380/5	D 0804003
198	Nguyễn Văn Dũng	0,0125	0,0050	0,0075	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 403/14	AM 352291
199	Nguyễn Văn Quân	0,0163	0,0075	0,0088	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 622/14	CT 464545
200	Lê Đức Ngọc	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 23/14	BP 955351
201	Lữ Quốc Thanh	0,0300	0,0100	0,0200	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 641/14	DB 622848
202	Lê Anh Tuấn	0,0370	0,0200	0,0170	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 239/14	AM 974433
203	Lê Thị Thúy	0,0125	0,0050	0,0075	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 75/5	D 978410
204	Nguyễn Văn Bảy	0,0300	0,0100	0,0200	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 408/14	TC 853147
205	Nguyễn Văn Hồng	0,0141	0,0050	0,0091	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 262/14	CL 686375
206	Nguyễn Minh Cường	0,0109	0,0060	0,0049	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 444/14	CB 642906
207	Nguyễn Quốc Khánh	0,0283	0,0150	0,0133	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 293/14	CL 686309
208	Lê Thị Chung	0,0310	0,0200	0,0110	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 498/14	DB 654051
209	Nguyễn Văn Chung	0,0182	0,0070	0,0112	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 422/14	BC 765147
210	Lê Thị Khánh Huyền	0,0100	0,0066	0,0034	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 17/13	CT 646014
211	Nguyễn Thái Hà	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 851/7	Y 481725
212	Lê Hồng Quân	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 959/7	Y 481433
213	Lê Văn Tiến	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 980/7	Y 481492
214	Lê Văn Công	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 958/7	Y 481799
215	Hoàng Văn Thanh	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 18/2	Y 394147
216	Lê Thị Choi	0,0265	0,0065	0,0200	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 460/1	CV 764427
217	Đỗ Thị Huyền	0,0270	0,0070	0,0200	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 297/1	CV 764428
218	Lê Văn Sử	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 262/8	EF 412752
219	Bùi Thị Loan	0,0249	0,0100	0,0149	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 807/29	CT 445485
220	Lê Xuân Sơn	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 443/8	BX 559464
221	Nguyễn Văn Đức	0,0151	0,0066	0,0085	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 1793/5	AQ 237821

TT	Chỉ tiêu	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
222	Nguyễn Văn Thành	0,0515	0,0067	0,0200	ONT	Xã Trung Chính	Thửa 636/14	DE 335737
223	Nguyễn Xuân Nam	0,0256	0,0056	0,0200	ONT	Xã Trung Thành	Thửa 1354/8	DD 241412
224	Nguyễn Xuân Hà (Khuyên)	0,0201	0,0094	0,0106	ONT	Xã Trung Thành	Thửa 13553/8	DD 241411
225	Nguyễn Xuân An	0,0254	0,0200	0,0054	ONT	Xã Trung Thành	Thửa 25/8	CX 886332
226	Hoàng Thị Thanh	0,1706	0,0300	0,0200	ONT	Xã Trung Thành	Thửa 294/9	CQ 009183
227	Lê Thị Thủy	0,0216	0,0040	0,0100	ONT	Xã Trung Thành	Thửa 907/9	BC 044309
228	Lê Chí Nguyễn	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Trung Thành	Thửa 79/14	AK 457019
229	Lê Văn Hùng	0,0198	0,0060	0,0138	ONT	Xã Trung Thành	Thửa 651/9	BE 110003
230	Lê Mỹ Hùng	0,0100	0,0050	0,0050	ONT	Xã Trung Thành	Thửa 592/15	CE 463808
231	Nguyễn Ngọc Tinh	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Trung Thành	Thửa 150/8	CI 566623
232	Lê Huy Thảo	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Trung Thành	Thửa 135/6	D 0275934
233	Lê Mỹ Hòa	0,0100	0,0050	0,0050	ONT	Xã Trung Thành	Thửa 593/15	CE 463807
234	Lê Văn Dũng	0,0600	0,0400	0,0200	ONT	Xã Trung Thành	Thửa 453/9	AK 457457
235	Lê Ngọc Quang	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Trung Thành	Thửa 312/7	C 166123
236	Lê Thị Chung	0,0234	0,0050	0,0154	ONT	Xã Trung Thành	Thửa 937/9	BN 416475
237	Nguyễn Đình Truật	0,0290	0,0200	0,0090	ONT	Xã Trung Thành	Thửa 523/9	CT 346898
238	Lê Huy Long	0,0255	0,0200	0,0055	ONT	Xã Trung Thành	Thửa 610/6	D 28681
239	Đỗ Công Nhân	0,0260	0,0210	0,0050	ONT	Xã Thăng Bình	Thửa 88/7	D 0314136
240	Nguyễn Day Thành	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Thăng Bình	Thửa 2/8	E 0913499
241	Phạm Ngọc Minh	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Thăng Bình	Thửa 210/7	G 457856
242	Vũ Hữu Hùng	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Thăng Bình	Thửa 318/5	E 0313438
243	Đỗ Thị Tuyết	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Thăng Bình	Thửa 61/4	Y 654014
244	Nguyễn Văn Trường	0,0200	0,0070	0,0130	ONT	Xã Thăng Bình	Thửa 987/8	CL 638585
245	Lê Như Dân	0,0200	0,0050	0,0150	ONT	Xã Thăng Bình	Thửa 842/15	CT 332975
246	Ngô Văn Quý	0,0350	0,0200	0,0150	ONT	Xã Thăng Bình	Thửa 486/7	D 0314256
247	Phạm Văn Hùng	0,0260	0,0060	0,0200	ONT	Xã Thăng Bình	Thửa 5a/4	CD 983402
248	Nguyễn Thị Mai	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Thăng Bình	Thửa 8/2	E 0313499
249	Đỗ Quang Dũng	0,0533	0,0100	0,0200	ONT	Xã Thăng Bình	Thửa 938/8	CD 98345
250	Phạm Ngọc Thạch	0,0358	0,0065	0,0200	ONT	Xã Thăng Bình	Thửa 1170/13	CL 638553
251	Bùi Viết Hợi	0,0300	0,0200	0,0100	ONT	Xã Thăng Thọ	Thửa 1120/8	AE 790681

TT	Chỉ tiêu	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
252	Lê Đức Thắng	0,1490	0,1000	0,0200	ONT	Xã Thăng Thọ	Thửa 289/9	CN 079531
253	Vũ Thị Dung	0,0100	0,0050	0,0050	ONT	Xã Tế Thắng	Thửa 1096/8	BX 559319
254	Đinh Viết Khánh	0,0080	0,0040	0,0040	ONT	Xã Tế Thắng	Thửa 1089/8	BX 180337
255	Đinh Viết Khánh	0,0100	0,0040	0,0060	ONT	Xã Tế Thắng	Thửa 1090/8	CT 346173
256	Trần Thị Lê	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Tế Thắng	Thửa 84/14	CI 519673
257	Nguyễn Đình Thành	0,0300	0,0200	0,0100	ONT	Xã Tế Thắng	Thửa 1232/13	BC 765232
258	Lương Khắc Nam	0,0633	0,0150	0,0200	ONT	Xã Tế Thắng	Thửa 124/25	DD 974546
259	Lương Thị Thanh	0,0135	0,0050	0,0085	ONT	Xã Tế Thắng	Thửa 982/25	DD 974545
260	Nguyễn Văn Luận	0,0300	0,0100	0,0200	ONT	Xã Tế Thắng	Thửa 283/9	BR 534699
261	Nguyễn Khắc Niên	0,0100	0,0050	0,0050	ONT	Xã Tế Thắng	Thửa 89/3	DB 654100
262	Lê Trọng Giao	0,0182	0,0060	0,0122	ONT	Xã Tế Thắng	Thửa 1083/13	DB 654250
263	Lê Duy Hưng	0,0450	0,0250	0,0200	ONT	Xã Tế Thắng	Thửa 291/9	BH 027962
264	Lê Văn Xuân	0,0250	0,0050	0,0200	ONT	Xã Tế Thắng	Thửa 938/9	DN 145237
265	Đinh Văn Thịnh	0,0276	0,0080	0,0196	ONT	Xã Tế Thắng	Thửa 532/20	CT 332690
266	Lê Thị Chung	0,0234	0,0080	0,0154	ONT	Xã Tế Thắng	Thửa 937/9	BN 461475
267	Lê Quang Nhu	0,0250	0,0050	0,0200	ONT	Xã Tế Thắng	Thửa 836/29	DD 817476
268	Đinh Thị Liên	0,0150	0,0050	0,0100	ONT	Xã Tế Thắng	Thửa 417/9	CT 332030
269	Trần Trọng Đức	0,0100	0,0050	0,0050	ONT	Xã Tế Thắng	Thửa 93/3	DB 654223
270	Lê Thị Huê	0,0302	0,0060	0,0140	ONT	Xã Tế Thắng	Thửa 741/26	DE 475768
271	Trần Viết Minh	0,1056	0,0200	0,0200	ONT	Xã Tế Thắng	Thửa 745/26	DD 241491
272	Vũ Văn Tiến	0,0350	0,0135	0,0200	ONT	Xã Tế Thắng	Thửa 118/3	D0375181
273	Nguyễn Văn Lộc	0,1447	0,0200	0,0200	ONT	Xã Tế Thắng	Thửa 84/14	CI 519673
274	Trịnh Huy Tâm	0,0296	0,0120	0,0176	ONT	Xã Tế Thắng	Thửa 397/3	D 0248591
275	Trần Thị Hai	0,0500	0,0300	0,0200	ONT	Xã Tân Phúc	Thửa 459/11	BM 125658
276	Phạm Như Vân	0,0682	0,0100	0,0200	ONT	Xã Tân Phúc	Thửa 327/8	DA 191581
277	Hoàng Xuân Thơ	0,0300	0,0100	0,0200	ONT	Xã Tân Phúc	Thửa 957/8	CN 101400
278	Lê Văn Tám	0,0900	0,0700	0,0200	ONT	Xã Tân Phúc	Thửa 808/8	CP 115014
279	Lưu Thị Huê	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Tân Phúc	Thửa 31/6	D 0534556
280	Lê Công Hà	0,0737	0,0200	0,0200	ONT	Xã Tân Phúc	Thửa 400/11	BE 355443
281	Nguyễn Đình Huy	0,0396	0,0200	0,0196	ONT	Xã Công Liêm	Thửa 1366/9	DB654242

TT	Chỉ tiêu	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
282	Nguyễn Ngọc Phú	0,0200	0,0080	0,0120	ONT	Xã Công Liêm	Thửa 408/7	BV180284
283	Nguyễn Ngọc Chiến	0,0120	0,0050	0,0070	ONT	Xã Công Liêm	Thửa 1133/7	BB286219
284	Lê Văn Đê	0,0350	0,0200	0,0150	ONT	Xã Công Liêm	Thửa 1089/2	I983520
285	Nguyễn Đình Hùng	0,0550	0,0350	0,0200	ONT	Xã Công Liêm	Thửa 1363/9	CI 59174425
286	Mai Xuân Luyện	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Công Liêm	Thửa 34/5	CQ 223668
287	Lê Huy Năng	0,0600	0,0400	0,0200	ONT	Xã Công Liêm	Thửa 589/14	CI 591760
288	Nguyễn Ngọc Chiến	0,0120	0,0050	0,0070	ONT	Xã Công Liêm	Thửa 1133/7	BB 286219
289	Đỗ Quý Duy	0,0900	0,0700	0,0200	ONT	Xã Công Liêm	Thửa 971/14	CH 3266688
290	Đỗ Quý Duy	0,1200	0,1000	0,0200	ONT	Xã Công Liêm	Thửa 1075/7	AM 312916
291	Nguyễn Văn Sơn	0,0250	0,0100	0,0150	ONT	Xã Công Liêm	Thửa 694/13	CQ 009634
292	Trịnh Xuân Trường	0,0600	0,0400	0,0200	ONT	Xã Công Liêm	Thửa 926/19	DB 622914
293	Lê Thị Thu	0,0200	0,0100	0,0100	ONT	Xã Công Liêm	Thửa 350/15	CL 638894
294	Bùi Duy Quyết	0,1295	0,1000	0,0200	ONT	Xã Công Liêm	Thửa 9/2	A0 444611
295	Lê văn Đê	0,0250	0,0200	0,0050	ONT	Xã Công Liêm	Thửa 1089/2	Q 983520
296	Mạch Văn Trinh	0,1200	0,1000	0,0200	ONT	Xã Công Liêm	Thửa 1075/7	AM 312918
297	Hoàng Văn Chân	0,1947	0,0500	0,0200	ONT	Xã Công Liêm	Thửa 517/13	DD 241289
298	Lê Đình Bình	0,0250	0,0050	0,0200	ONT	Xã Công Liêm	Thửa 135/39	DB 654865
299	Nguyễn Trường Thảo	0,0900	0,0700	0,0200	ONT	Xã Công Liêm	Thửa 971/14	CH 326688
300	Hoàng Văn Hanh	0,0411	0,0200	0,0211	ONT	Xã Công Liêm	Thửa 430/7	CD 983591
301	Nguyễn Xuân Điều	0,0193	0,0069	0,0124	ONT	Xã Công Liêm	Thửa 1400/9	ĐE 475972
302	Mai Thị Liên	0,0198	0,0069	0,0129	ONT	Xã Công Liêm	Thửa 1401/9	ĐE 475970
303	Hà Công Minh	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Minh Khôi	Thửa 593/9	W 690581
304	Hà Thị Tích	0,0150	0,0100	0,0050	ONT	Xã Minh Khôi	Thửa 9/13	CE 463131
305	Nguyễn Ngọc Tâm	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Minh Khôi	Thửa 466/14	W 680256
306	Trần Thị Toan	0,0242	0,0150	0,0092	ONT	Xã Minh Khôi	Thửa 145/8	CX 886731
307	Ngô Xuân Loan	0,0130	0,0055	0,0075	ONT	Xã Minh Khôi	Thửa 1060/13	BE 141770
308	Nguyễn Đình Hoa	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Minh Khôi	Thửa 27/4	W 755010
309	Vũ Văn Nam	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Minh Khôi	Thửa 827/14	DD 291393
310	Đàm Thị Ngon	0,0894	0,0100	0,0200	ONT	Xã Minh Khôi	Thửa 91/13	W 708508
311	Ngô Xuân Quế	0,0100	0,0040	0,0060	ONT	Xã Minh Khôi	Thửa 115/13	AE 901 437

TT	Chỉ tiêu	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
312	Nguyễn Đức Lục	0,0265	0,0065	0,0200	ONT	Xã Minh Khôi	Thửa 678/4	BU 192769
313	Nguyễn Hữu Nghĩa	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Minh Khôi	Thửa 425/13	W 708498
314	Lê Đình Khôi	0,0192	0,0105	0,0087	ONT	Xã Minh Khôi	Thửa 1198/13	DB 654098
315	Lê Thị Túy	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Minh Khôi	Thửa 734/9	W 690486
316	Nguyễn Thị Hường	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Minh Khôi	Thửa 399/14	W 680894
317	Lương Văn Thuận	0,0300	0,0200	0,0100	ONT	Xã Minh Khôi	Thửa 416/16	W 753712
318	Lương Đức Lợi	0,0220	0,0120	0,0100	ONT	Xã Minh Khôi	Thửa 702/14	BL 558320
319	Nguyễn Đình Nhuận	0,0265	0,0065	0,0200	ONT	Xã Minh Khôi	Thửa 676/14	BU 192767
320	Nguyễn Đức Bình	0,0270	0,0070	0,0200	ONT	Xã Minh Khôi	Thửa 677/14	BU 192767
321	Đỗ Quang Vụ	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Minh Khôi	Thửa 690/9	W 7008724
322	Hà Công Trường	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Minh Khôi	Thửa 799/9	AL 104247
323	Lê Văn Lê	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Minh Khôi	Thửa 735/9	W 690234
324	Nguyễn Huy Mạnh	0,0125	0,0050	0,0075	ONT	Xã Minh Khôi	Thửa 968/9	W 788745
325	Nguyễn Hữu Định	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Minh Khôi	Thửa 56/1	CN 478885
326	Hoàng Văn Trọng	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Minh Khôi	Thửa 292/4	W 749277
327	Nguyễn Hữu Hường	0,0300	0,0100	0,0200	ONT	Xã Minh Khôi	Thửa 701/4	CI 519482
328	Lê Đình Kỳ	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Minh Khôi	Thửa 663/4	CL 686269
329	Đỗ Phát Lành	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Minh Khôi	Thửa 148/9	W 753981
330	Lê Viết Mẫu	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Minh Khôi	Thửa 247/9	W 753949
331	Lê Đình Mên	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Minh Khôi	Thửa 303/9	BH 784069
332	Nguyễn Hữu hạnh	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Minh Khôi	Thửa 77/9	W 753663
333	Trần Văn Thắng	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Minh Khôi	Thửa 69/10	W 749659
334	Nguyễn Đình Hội	0,0172	0,0070	0,0102	ONT	Xã Minh Khôi	Thửa 675/4	BP 955782
335	Nguyễn Đình Hòa	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Minh Khôi	Thửa 537/4	W 755007
336	Lê Đình Bảy	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Minh Khôi	Thửa 321/9	BM 116754
337	Lê Đình Vân	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Minh Khôi	Thửa 103/4	W 749249
338	Nguyễn Văn Tấn	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Minh Khôi	Thửa 780/9	DB 452156
339	Hoàng Văn Chói	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Minh Khôi	Thửa 238/4	W 755225
340	Hoàng Văn Sự	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Minh Khôi	Thửa 251/4	W 755956
341	Đàm Minh Giang	0,0117	0,0050	0,0067	ONT	Xã Minh Khôi	Thửa 1214/13	CN 079545

TT	Chỉ tiêu	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
342	Đàm Văn Tý	0,0165	0,0050	0,0115	ONT	Xã Minh Khôi	Thửa 1215/13	CN 079215
343	Nguyễn Văn Huy	0,0340	0,0200	0,0140	ONT	Xã Minh Khôi	Thửa 777/9	CB 301498
344	Hoàng Đình Tự	0,0250	0,0110	0,0140	ONT	Xã Minh Khôi	Thửa 846/9	CT 4634017
345	Nguyễn Thị Định	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Minh Khôi	Thửa 732/9	W 708934
346	Lê Đình Miên	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Minh Khôi	Thửa 717/9	W 690577
347	Trần Văn Sang	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Minh Khôi	Thửa 90/13	W 708467
348	Lê Sỹ Bình	0,0100	0,0065	0,0035	ONT	Xã Minh Khôi	Thửa 1233/13	CX 859241
349	Nguyễn Văn Thái	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Minh Khôi	Thửa 149/9	W 753814
350	Nguyễn văn Hoàn	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Minh Khôi	Thửa 167/9	W 753659
351	Nguyễn Văn Lạc	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Minh Khôi	Thửa 163/9	CB 301493
352	Lê Xã Minh Khôi	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Minh Khôi	Thửa 649/4	W 753618
353	Nguyễn Văn Khải	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Minh Khôi	Thửa 171/9	W 753622
354	Nguyễn văn Đào	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Minh Khôi	Thửa 238/9	W 753745
355	Nguyễn Thị Lờ	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Minh Khôi	Thửa 527/4	CB 854233
356	Lê Thị Nguyệt	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Minh Khôi	Thửa 592/14	W 680378
357	Nguyễn Huy Long	0,0250	0,0050	0,0200	ONT	Xã Minh Khôi	Thửa 967/9	TT 547852
358	Lê Ngọc Thoa	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Minh Khôi	Thửa 576/4	W 755400
359	Lê Ngọc Lâm	0,0270	0,0070	0,0200	ONT	Xã Minh Khôi	Thửa 707/4	CT 346647
360	Lê Ngọc Bốn	0,0270	0,0070	0,0200	ONT	Xã Minh Khôi	Thửa 706/4	CT 346638
361	Lê Đức Mỹ	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Minh Khôi	Thửa 470/10	Q 452445
362	Nguyễn Thị Đoan	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Minh Khôi	Thửa 174/4	W 755042
363	Lê Thị Loan	0,0120	0,0070	0,0050	ONT	Xã Minh Khôi	Thửa 62/13	W 690273
364	Lê Đại Đình	0,0174	0,0050	0,0124	ONT	Xã Minh Khôi	Thửa 1029/9	DD 817847
365	Nguyễn Văn Tỉnh	0,0084	0,0050	0,0034	ONT	Xã Minh Khôi	Thửa 1030/9	DD 817847
366	Hà Công Minh	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Minh Khôi	Thửa 593/9	W 690581
367	Lê Mạnh Hà	0,1330	0,0160	0,0200	ONT	Xã Minh Khôi	Thửa 525/14	BX 559680
368	Trịnh Thị Thanh	0,0250	0,0200	0,0050	ONT	Xã Minh Khôi	Thửa 102/4	W 749319
369	Lê Thị Thắng	0,0225	0,0040	0,0185	ONT	Xã Minh Khôi	Thửa 115/13	AE 901437
370	Nguyễn Văn Hào	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Minh Khôi	Thửa 158/10	W 957588
371	Nguyễn Văn Tấn	0,0268	0,0055	0,0200	ONT	Xã Minh Khôi	Thửa 1060/13	ĐE 355688

TT	Chỉ tiêu	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
372	Nguyễn Huy Đức	0,0104	0,0050	0,0054	ONT	Xã Minh Khôi	Thửa 1264/13	DH 433270
373	Nguyễn Văn Châu	0,0739	0,0100	0,0200	ONT	Xã Minh Khôi	Thửa 513/4	W 755240
374	Phạm Hữu Xuyên	0,0125	0,0050	0,0075	ONT	Xã Trường Sơn	Thửa 56/1	DB 622829
375	Nguyễn Sỹ Dung	0,0170	0,0050	0,0120	ONT	Xã Trường Sơn	Thửa 537/4	Y 007881
376	Trần Đình Thọ	0,0493	0,0150	0,0200	ONT	Xã Trường Sơn	Thửa 968/5	DD 241896
377	Nguyễn Văn Hải	0,0300	0,0200	0,0100	ONT	Xã Trường Sơn	Thửa 840/6	Y 002611
378	Lê Trọng An	0,0100	0,0040	0,0060	ONT	Xã Trường Sơn	Thửa 52/1	BP955156
379	Nguyễn Văn Lôi	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Trường Sơn	Thửa 219/6	Y 002237
380	Nguyễn Sỹ Quý	0,0357	0,0200	0,0157	ONT	Xã Trường Sơn	Thửa 32/7	CB 455585
381	Bùi Văn Sơn	0,0275	0,0075	0,0200	ONT	Xã Trường Sơn	Thửa 1151/6	DB 654581
382	Phạm Hữu Tú	0,0223	0,0050	0,0173	ONT	Xã Trường Sơn	Thửa 805/11	CV 764882
383	Phạm Thị Liên	0,0250	0,0200	0,0050	ONT	Xã Trường Sơn	Thửa 7/11	Y 802123
384	Nguyễn Minh Duân	0,0300	0,0200	0,0100	ONT	Xã Trường Sơn	Thửa 590/1	D 0248069
385	Phan Thị Điểm	0,0300	0,0100	0,0200	ONT	Xã Trường Sơn	Thửa 801/11	CT 332602
386	Bùi Văn Lưu	0,0275	0,0075	0,0200	ONT	Xã Trường Sơn	Thửa 1151/6	DB 654581
387	Nguyễn Đăng Hùng	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Trường Sơn	Thửa 31/10	Y 007258
388	Phạm Hữu Tú	0,0250	0,0050	0,0200	ONT	Xã Trường Sơn	Thửa 805/11	CV 764882
389	Nguyễn Cao Thượng	0,0080	0,0050	0,0030	ONT	Xã Trường Sơn	Thửa 967/5	DD 241895
390	Đậu Văn Biên	0,1772	0,0200	0,0200	ONT	Xã Trường Sơn	Thửa 170/6	Y 014753
391	Lê Đình Dung	0,0984	0,0100	0,0200	ONT	Xã Trường Sơn	Thửa 40/2	CĐ 894489
392	Lê Thị Chanh	0,0400	0,0200	0,0200	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 276/12	W 561276
393	Lê Quốc Bảy	0,0195	0,0050	0,0145	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 951/6	DD 241444
394	Lê Hồng Trí	0,0400	0,0200	0,0200	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 41/12	W 680147
395	Nguyễn Văn Hòa	0,0122	0,0050	0,0072	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 919/32	DD 241892
396	Nguyễn Thị Thúy	0,0250	0,0050	0,0200	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 173/11	DB 654983
397	Nguyễn Thị Diệu Cúc	0,0340	0,0140	0,0200	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 255/16	DD 241495
398	Nguyễn Văn Hào	0,0400	0,0200	0,0200	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 462/20	BD 973523
399	Ngô Thị Liên	0,0300	0,0200	0,0100	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 82/9	W 432739
400	Đinh Văn Thịnh	0,0276	0,0080	0,0196	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 532/20	CT 332690
401	Hoàng Văn Liên	0,0400	0,0200	0,0200	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 218/9	W 432706

TT	Chỉ tiêu	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
402	Nguyễn Hữu Von	0,0280	0,0080	0,0200	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 188+190/20	BE 110259
403	Lê Trọng Khương	0,0400	0,0200	0,0200	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 75/9	DB 622815
404	Nguyễn Thị Huệ	0,0350	0,0150	0,0200	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 167/17	BD 973045
405	Nguyễn Thị Dung	0,0200	0,0100	0,0100	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 269/1	CI 519038
406	Lê Hữu Bảy	0,0400	0,0200	0,0200	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 448/6	W 424039
407	Nguyễn Thị Nhung	0,0200	0,0050	0,0150	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 177/9	AN 498775
408	Nguyễn Diễm Quỳnh	0,0272	0,0075	0,0197	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 1429/9	CI 591960
409	Mai Xuân Phước	0,0308	0,0200	0,0108	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 67/8	DB 622779
410	Nguyễn Văn Giáp	0,0260	0,0060	0,0200	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 247/22	BU 192726
411	Nguyễn Bá Ba	0,0300	0,0100	0,0200	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 429/11	CE 965613
412	Ngô Xuân Hiệp	0,0300	0,0100	0,0200	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 1530/9	CL 638954
413	Nguyễn Văn Quyết	0,0189	0,0050	0,0139	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 544/20	CX 859600
414	Lê Thị Lợi	0,0300	0,0100	0,0200	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 272/9	CI 519326
415	Bùi Khắc Sáu	0,0265	0,0065	0,0200	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 958/6	DD 241882
416	Nguyễn Ngọc Túy	0,0400	0,0200	0,0200	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 369/20	BH 088156
417	Lê Văn Hùng	0,0100	0,0040	0,0060	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 1113/9	CB 291109
418	Trương Thị Loan	0,0400	0,0200	0,0200	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 11/7	BE 141844
419	Nguyễn Bá Thiết	0,0400	0,0200	0,0200	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 676/2	D 0248214
420	Trần Xuân Lợi	0,0170	0,0040	0,0130	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 246/22	DB 654253
421	Nguyễn Bá Thức	0,0300	0,0150	0,0150	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 221/22	DB 654326
422	Ngô Văn Truyền	0,0137	0,0050	0,0087	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 232/16	CE 965639
423	Nguyễn Văn Dương	0,0156	0,0040	0,0116	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 552/20	DD 241433
424	Đồng Phạm Hải	0,0150	0,0050	0,0100	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 380/1	BE 110188
425	Nguyễn Thị Thư	0,0152	0,0102	0,0050	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 534/12	DD 817088
426	Nguyễn Đức Niên	0,0162	0,0060	0,0102	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 248/22	BU 192725
427	Lê Xuân Giảng	0,0300	0,0200	0,0100	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 174/9	CB 649469
428	Nguyễn Thị Nga	0,0095	0,0040	0,0055	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 411/1	BU 192451
429	Nguyễn Văn Hào	0,0400	0,0200	0,0200	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 462/20	BD 973523
430	Ngô Thanh Xuân	0,0226	0,0050	0,0176	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 1300/9	DB 654566
431	Lê Văn Hòe	0,0400	0,0200	0,0200	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 357/21	BD 973205

TT	Chỉ tiêu	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
432	Nguyễn Ngọc Tuấn	0,0400	0,0200	0,0200	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 166/17	CD 894313
433	Phạm Thị Thu Hiền	0,0240	0,0040	0,0200	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 242/16	CN101055
434	Nguyễn Văn Quân	0,0400	0,0200	0,0200	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 153/9	W 432204
435	Nguyễn Thị Huệ	0,0350	0,0150	0,0200	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 167/17	BD 973045
436	Lê Anh Tuấn	0,0098	0,0040	0,0058	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 1110/9	CQ 249075
437	Nguyễn Văn Kiên	0,0150	0,0050	0,0100	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 1355/9	CQ223648
438	Nguyễn Hữu Khanh	0,0350	0,0200	0,0150	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 160/9	BX 559372
439	Nguyễn Xuân Châu	0,0170	0,0100	0,0070	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 1107/9	CE 965240
440	Nguyễn Xuân Châu	0,0184	0,0100	0,0084	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 550/9	CB 649458
441	Nguyễn Tiến Dũng	0,0400	0,0200	0,0200	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 435/17	DD 817040
442	Nguyễn Văn Tuấn	0,0171	0,0050	0,0121	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 1860/9	DD 817004
443	Nguyễn Xuân Định	0,0400	0,0200	0,0200	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 86/22	CT 346412
444	Trương Văn Viên	0,0170	0,0070	0,0100	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 64/32	BC 765193
445	Nguyễn Xuân Bảo	0,0200	0,0100	0,0100	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 1051/28	DB 622786
446	Phạm Thị Trọng	0,0085	0,0050	0,0035	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 146/9	CN 079836
447	Nguyễn Văn Hào	0,0400	0,0200	0,0200	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 462/20	BD 973528
448	Nguyễn Xuân Thanh	0,0120	0,0050	0,0070	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 432/13	CT 464181
449	Lê Cao Đào	0,0400	0,0200	0,0200	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 33/9	SW 432300
450	Đông Thị Chúng	0,0437	0,0200	0,0200	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 481/39	DD 817499
451	Trần Ngọc Đức	0,0150	0,0100	0,0050	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 93/3	DD 654223
452	Nguyễn Thị Nhung	0,0270	0,0050	0,0200	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 177/9	AN495978
453	Nguyễn Hữu Hội	0,0412	0,0200	0,0200	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 480/39	DD 817500
454	Phạm Thị Ân	0,0109	0,0030	0,0079	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 350/20	CT 332984
455	Nguyễn Thị Hương	0,0100	0,0070	0,0030	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 241/8	CX 886417
456	Trần Văn Nam	0,0234	0,0040	0,0194	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 183/23	DE 475395
457	Nguyễn Văn Dương	0,0150	0,0050	0,0100	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 1306/9	CI 554332
458	Nguyễn Văn Dương	0,0206	0,0050	0,0100	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 1307/9	CG 188635
459	Vũ Thị Thư	0,0206	0,0050	0,0180	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 621/11	DB 622704
460	Nguyễn Tùng Quân	0,0114	0,0050	0,0064	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 519/20	DE 475389
461	Lê Hồng Thanh	0,0676	0,0100	0,0200	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 869/9	CH 326386

TT	Chỉ tiêu	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
462	Lê hng Thanh	0,0190	0,0080	0,0110	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 37/3	Y 620365
463	Đặng Ngọc Chiến	0,0254	0,0070	0,0080	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 1672/9	DE 355091
464	tào Ngọc Quang	0,1000	0,0100	0,0200	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 926/6	CL 686639
465	Đặng Ngọc Chiến	0,0175	0,0100	0,0075	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 443/17	DE 355882
466	Nguyễn Thu Hà	0,0276	0,0080	0,0196	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 532/20	DE 355067
467	hoàng Thị Màu	0,0213	0,0050	0,0163	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 44/12	CA 273391
468	Lê Văn Cường	0,0328	0,0050	0,0200	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 488/12	CI 519285
469	Phạm Kim Đức	0,0300	0,0050	0,0200	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 616/10	DB 654918
470	Lâm Quang Chính	0,0102	0,0050	0,0052	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 227/16	BH 076137
471	Nguyễn Thu Hà	0,0276	0,0080	0,0196	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 532/20	DE 355067
472	Lê Văn Ba	0,0330	0,0100	0,0200	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 182/17	CG 188672
473	Nguyễn Quang Trung	0,0088	0,0050	0,0038	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 23/9	AN 808
474	Nguyễn Quang Trung	0,0100	0,0050	0,0050	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 23/12	DB 622702
475	Nguyễn Quang Trung	0,0100	0,0050	0,0050	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 23/12	DD 794002
476	TRẦN Thị Phụng	0,0171	0,0040	0,0050	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 851/29	DH 323312
477	TRẦN Thị Dung	0,0167	0,0040	0,0127	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 852/29	DH 323313
478	Nguyễn Công Trân	0,0470	0,0200	0,0200	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 223/20	BH 088284
479	Lê Thị Hồng	0,0118	0,0050	0,0068	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 1111/9	CI 591917
480	Lê Minh Châu	0,0899	0,0200	0,0200	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 574/5	CE 463589
481	Võ Đại Nhân	0,0581	0,0150	0,0200	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 126/17	BD 973074
482	Nguyễn Văn Thái	0,0900	0,0200	0,0200	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 324/5	CQ 264864
483	Ngô Trọng Thượng	0,1115	0,0200	0,0200	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 224/8	W 671896
484	Nguyễn Văn Hạnh	0,0338	0,0100	0,0200	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 397/11	CE 965646
485	Lê Thị Thảo	0,0836	0,0200	0,0200	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 288/8	CT 464007
486	Phan Thị Tân	0,0348	0,0200	0,0148	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 280/21	BD 973584
487	Nguyễn Văn Chính	0,0260	0,0060	0,0200	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 89/22	BD 0973415
488	Lê Ngọc Chiên	0,1046	0,0200	0,0200	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 1042/28	DH 323358
489	Hoàng Đình Trường	0,0895	0,0200	0,0200	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 258/17	CE 463142
490	Nguyễn Ngọc Sơn	0,0325	0,0070	0,0200	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 558/11	DH 433938
491	Tô Quang Hùng	0,0266	0,0070	0,0196	ODT	Thị trấn Nông Cống	Thửa 60/22	CQ 249261

TT	Chỉ tiêu	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
492	Trần Văn Hòa	0,0108	0,0060	0,0048	ODT	Thị trấn Nông Công	Thửa 224/22	CQ 264342
493	Hồ Thị Xuân	0,0450	0,0250	0,0200	ONT	Xã Công Chính	Thửa 105, 106 /20	C 166716
494	Trần Đình Sơn	0,0450	0,0250	0,0200	ONT	Xã Công Chính	Thửa 171/2	CN 079688
495	Lê Văn Hồi	0,0350	0,0150	0,0200	ONT	Xã Công Chính	Thửa 17/1	BH 076765
496	Lê Văn Nguyên	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Công Chính	Thửa 1291/7	A 964322
497	Nguyễn Thị Ngoan	0,0350	0,0150	0,0200	ONT	Xã Công Chính	Thửa 728/2	CQ 009629
498	Hoàng Văn Chân	0,0700	0,0500	0,0200	ONT	Xã Công Chính	Thửa 517/13	DD 241289
499	Trần Bá Đô	0,2030	0,0250	0,0200	ONT	Xã Công Chính	Thửa 209/4	E 778624
500	Nguyễn Thị Chi	0,1250	0,0250	0,0200	ONT	Xã Công Chính	Thửa 631/4	C 166091
501	Nguyễn Văn Thế	0,0592	0,0200	0,0200	ONT	Xã Công Chính	Thửa 272/4	D 0504800
502	Nguyễn Bá Tuyên	0,0250	0,0100	0,0150	ONT	Xã Hoàng Sơn	Thửa 372/29	DD 241481
503	Ngô Tiến Thống	0,0619	0,0100	0,0200	ONT	Xã Hoàng Sơn	Thửa 164/21	DH 433347
504	Lê Hạ Thành	0,0450	0,0250	0,0200	ONT	Xã Hoàng Sơn	Thửa 434/4	AI 081619
505	Lê Thị Nguyệt	0,0330	0,0200	0,0130	ONT	Xã Hoàng Sơn	Thửa 134/13	CD 894189
506	Lê Thị Liên	0,0200	0,0065	0,0135	ONT	Xã Hoàng Sơn	Thửa 418/13	CE 463343
507	Lê Văn Hào	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Hoàng Sơn	Thửa 108/13	AI 059641
508	Nguyễn Bá Hai	0,0300	0,0200	0,0100	ONT	Xã Hoàng Sơn	Thửa 98/7	CQ 554880
509	Nguyễn Văn Huân	0,0450	0,0250	0,0200	ONT	Xã Hoàng Sơn	Thửa 225/7	AM222463
510	Hoàng Thị Hồng	0,0125	0,0050	0,0075	ONT	Xã Hoàng Sơn	Thửa 1071/14	CQ 009124
511	Lê Gia Tuấn	0,0252	0,0180	0,0072	ONT	Xã Hoàng Sơn	Thửa 369/29	DD 241409
512	Nguyễn Bá Nam	0,0450	0,0250	0,0200	ONT	Xã Hoàng Sơn	Thửa 515/10	AI 059537
513	Lê Đình Huân	0,0450	0,0250	0,0200	ONT	Xã Hoàng Sơn	Thửa 722/10	AI 059617
514	Lê Công Thơ	0,0450	0,0250	0,0200	ONT	Xã Hoàng Sơn	Thửa 260/13	AI 059601
515	Lê Đức Lực	0,0450	0,0250	0,0200	ONT	Xã Hoàng Sơn	Thửa 368/14	AI 081502
516	Lê Sỹ Thực	0,0300	0,0200	0,0100	ONT	Xã Hoàng Sơn	Thửa 196c/10	AI 081924
517	Phạm Bá Trường	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Hoàng Sơn	Thửa 7/2	AI 081523
518	Lê Văn Tình	0,0450	0,0250	0,0200	ONT	Xã Hoàng Sơn	Thửa 413/10	AM 222460
519	Nguyễn Bá Văn	0,0300	0,0100	0,0200	ONT	Xã Hoàng Sơn	Thửa 768/10	CA 273366
520	Ngô Thị Thu Hà	0,0619	0,0300	0,0200	ONT	Xã Hoàng Sơn	Thửa 164/21	DH 433347
521	Lê Công Chánh	0,1166	0,0100	0,0149	ONT	Xã Hoàng Sơn	Thửa 196/6	CT 445485

TT	Chỉ tiêu	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
522	Bùi Thị Loan	0,0195	0,0100	0,0095	ONT	Xã Hoàng Sơn	Thửa 196/6	AQ 137608
523	Lê Nguyên Hoàng	0,1067	0,0200	0,0200	ONT	Xã Hoàng Sơn	Thửa 320/7	CT 346815
524	Lê Nguyên Việt	0,0513	0,0125	0,0200	ONT	Xã Hoàng Sơn	Thửa 158/21	DH 323633
525	Lê Thị Loan	0,0130	0,0060	0,0070	ONT	Xã Hoàng Sơn	Thửa 177/21	DH 433367
526	Đỗ Thị Minh	0,0282	0,0050	0,0200	ONT	Xã Hoàng Sơn	Thửa 169/21	DH 433087
527	Đỗ Quốc Bảo	0,0302	0,0050	0,0200	ONT	Xã Hoàng Sơn	Thửa 170/21	DH 433088
528	Đàm Cảnh Thêm	0,0262	0,0050	0,0200	ONT	Xã Hoàng Sơn	Thửa 168/21	DH 433086
529	Viên Quốc Đạt	0,0127	0,0062	0,0065	ONT	Xã Hoàng Sơn	Thửa 157/21	DH 323631
530	Đoàn Khắc Hiếu	0,0126	0,0063	0,0063	ONT	Xã Hoàng Sơn	Thửa 56/21	DH 323632
531	Viên Ngọc Tuấn	0,0138	0,0060	0,0078	ONT	Xã Hoàng Sơn	Thửa 464/24	DH 323467
532	Viên Kỳ Anh	0,0143	0,0060	0,0083	ONT	Xã Hoàng Sơn	Thửa 465/24	DH 323468
533	Vũ Đình Thái	0,0238	0,0050	0,0188	ONT	Xã Hoàng Sơn	Thửa 167/21	DH 433085
534	Phạm Quang Bục	0,0705	0,0505	0,0200	ONT	Xã Thăng Long	Thửa 190/10	CT 346516
535	Nguyễn Văn Xuân	0,0100	0,0050	0,0050	ONT	Xã Thăng Long	Thửa 961/24	DD 241297
536	Nguyễn Thị Thiện	0,0800	0,0600	0,0200	ONT	Xã Thăng Long	Thửa 463/24	AD871326
537	Hồ Thị Thân	0,0270	0,0070	0,0200	ONT	Xã Thăng Long	Thửa 938/24	DA191100
538	Bùi Văn Tình	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Thăng Long	Thửa 243/24	BE 110005
539	Lưu Văn Thức	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Thăng Long	Thửa 391/24	BX 559222
540	Hoàng Bá Khởi	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Thăng Long	Thửa 4/2	CT 332003
541	Hoàng Xuân Thanh	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Thăng Long	Thửa 67/3	CT 332288
542	Lê Hữu Tuy	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Thăng Long	Thửa 64/5	CT332014
543	Hoàng Xuân Thắng	0,0200	0,0100	0,0100	ONT	Xã Thăng Long	Thửa 57/3	CT 346506
544	Bùi Xuân Huy	0,0500	0,0300	0,0200	ONT	Xã Thăng Long	Thửa 598/5	CT 464257
545	Lê Thị Nguyệt	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Thăng Long	Thửa 109/5	CT 332044
546	Trịnh Thị Nguyệt	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Thăng Long	Thửa 108/5	CV 764522
547	Phạm Thị Hóa	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Thăng Long	Thửa 130/5	CV 764181
548	Ngô Thị Thoa	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Thăng Long	Thửa 83/5	CT 445204
549	Tông Thị Mận	0,0200	0,0100	0,0100	ONT	Xã Thăng Long	Thửa 2/5	CT 445934
550	Lê Anh Chát	0,0340	0,0200	0,0140	ONT	Xã Thăng Long	Thửa 75/5	CT 332289
551	Lê Huy Tuấn	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Thăng Long	Thửa 67/5	CT 332275

TT	Chỉ tiêu	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
552	Trần Đình nhan	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Thăng Long	Thửa 214/19	CE 965410
553	Hoàng thị Thảo	0,0350	0,0200	0,0150	ONT	Xã Thăng Long	Thửa 30/5	CT 332034
554	Bùi Văn Khoái	0,0200	0,0100	0,0100	ONT	Xã Thăng Long	Thửa 691/11	Đ 876458
555	Lê Thị Dung	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Thăng Long	Thửa 1192/20	AE 978965
556	Ngô Thị Ninh	0,0300	0,0200	0,0100	ONT	Xã Thăng Long	Thửa 1113/20	BU 192244
557	Phạm Thị Anh	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Thăng Long	Thửa 740/24	CN 101958
558	Lê Viết Hạnh	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Thăng Long	Thửa 1193/20	CĐ 894697
559	Lê Văn Khoa	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Thăng Long	Thửa 1194/20	DA191929
560	Nguyễn Ngọc Hà	0,0148	0,0050	0,0098	ONT	Xã Thăng Long	Thửa 298/20	DB 654571
561	Nuyễn Thị Phụng	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Thăng Long	Thửa 1233/20	BK 239745
562	Lê Viết Nguyên	0,0210	0,0060	0,0150	ONT	Xã Thăng Long	Thửa 454/21	CL 638400
563	Nguyễn Thị Tình	0,0110	0,0060	0,0050	ONT	Xã Thăng Long	Thửa 1249/21	CI 519503
564	Lê Văn Độ	0,0200	0,0050	0,0150	ONT	Xã Thăng Long	Thửa 308/23	CD 983222
565	Lê Văn Nhâm	0,0250	0,0200	0,0050	ONT	Xã Thăng Long	Thửa 169/23	AD871347
566	Lê Văn Luân	0,0250	0,0050	0,0200	ONT	Xã Thăng Long	Thửa 306/23	CĐ983238
567	Nguyễn Thị Thiên Thu	0,0100	0,0050	0,0050	ONT	Xã Thăng Long	Thửa 962/24	DD241299
568	Lê Văn Thăng	0,0250	0,0050	0,0200	ONT	Xã Thăng Long	Thửa 307/23	CĐ 983983
569	Nguyễn Thị Hồng	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Thăng Long	Thửa 174/15	AD871291
570	Nguyễn Thế Lân	0,0150	0,0050	0,0100	ONT	Xã Thăng Long	Thửa 1265/15	CI 554217
571	Đặng Ngọc Triều	0,0150	0,0100	0,0050	ONT	Xã Thăng Long	Thửa 1220/15	UB 192426
572	Nguyễn Huy Thao	0,0300	0,0100	0,0200	ONT	Xã Thăng Long	Thửa 1258/15	CI 566035
573	Lê Trọng Lọc	0,0600	0,0400	0,0200	ONT	Xã Thăng Long	Thửa 151/15	AD871419
574	Nguyễn Huy Hải	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Thăng Long	Thửa 323/15	BK 239720
575	Đới Sỹ Vệ	0,0300	0,0100	0,0200	ONT	Xã Thăng Long	Thửa 753/15	BE 110034
576	Đới Sỹ Quân	0,0200	0,0100	0,0100	ONT	Xã Thăng Long	Thửa 1165/15	BE 110038
577	Nguyễn Hữu Tâm	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Thăng Long	Thửa 1438/16	CQ 009465
578	Lê Vạn Lương	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Thăng Long	Thửa 83/19	BM 116786
579	Nguyễn Trọng Nam	0,0300	0,0200	0,0100	ONT	Xã Thăng Long	Thửa 171/19	BU 192386
580	Mai Văn Tiến	0,0120	0,0070	0,0050	ONT	Xã Thăng Long	Thửa 367/14	BV 180491
581	Đặng Văn Trung	0,0200	0,0050	0,0150	ONT	Xã Thăng Long	Thửa 1281/15	CP 115225

TT	Chỉ tiêu	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
582	Phạm Văn Ngân	0,0170	0,0070	0,0100	ONT	Xã Thăng Long	Thửa 360/12	W400229
583	Nguyễn Thị Tình	0,0300	0,0200	0,0100	ONT	Xã Thăng Long	Thửa 196/15	AD871407
584	Trần Hữu Toàn	0,0270	0,0070	0,0200	ONT	Xã Thăng Long	Thửa 385/15	AO 065072
585	Nguyễn Trọng Thanh	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Thăng Long	Thửa 453/15	BR 534023
586	Nguyễn Thê Long	0,0200	0,0050	0,0150	ONT	Xã Thăng Long	Thửa 1266/15	CI 554218
587	Nguyễn Thị Ly	0,0200	0,0100	0,0100	ONT	Xã Thăng Long	Thửa 1159/15	BE 141909
588	Đặng Ngọc Dương	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Thăng Long	Thửa 643/15	BC 044037
589	Mai Văn Tiếp	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Thăng Long	Thửa 1048/9	BL 558630
590	Đặng Thị Yên	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Thăng Long	Thửa 1456/9	BK 239741
591	Mai Thị Hương	0,0133	0,0050	0,0083	ONT	Xã Thăng Long	Thửa 1801/9	DD241616
592	Trần Thị Vân	0,0200	0,0100	0,0100	ONT	Xã Thăng Long	Thửa 1797/9	DA 191478
593	Đặng Thị Thùy	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Thăng Long	Thửa 132/3	CI 554688
594	Lê Ngọc Linh	0,0259	0,0200	0,0059	ONT	Xã Thăng Long	Thửa 1206/9	CT 445718
595	Nguyễn Hữu Gia	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Thăng Long	Thửa 1548/9	BL 558071
596	Lê Quang Trung	0,0180	0,0100	0,0080	ONT	Xã Thăng Long	Thửa 1670/9	CD 983099
597	Lê Đức Tăng	0,1200	0,1000	0,0200	ONT	Xã Thăng Long	Thửa 289/9	CN 079531
598	Nguyễn Ngọc Linh	0,0270	0,0070	0,0200	ONT	Xã Thăng Long	Thửa 1135/9	CB 291863
599	Đoàn Văn Dân	0,0500	0,0300	0,0200	ONT	Xã Thăng Long	Thửa 44/10	CD 983219
600	Mai Văn Tiến	0,0115	0,0065	0,0050	ONT	Xã Thăng Long	Thửa 439/14	DB 654961
601	Mai Văn Tiến	0,0115	0,0065	0,0050	ONT	Xã Thăng Long	Thửa 437/14	DB 654942
602	Lê Xuân Thìn	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Thăng Long	Thửa 674/8	CN 101661
603	Hoàng Văn Thành	0,0195	0,0100	0,0095	ONT	Xã Thăng Long	Thửa 1073/8	CG 188728
604	Lê Văn Sơn	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Thăng Long	Thửa 640/8	CD 894682
605	Đinh Văn Chính	0,0250	0,0200	0,0050	ONT	Xã Thăng Long	Thửa 12/4	BP 955337
606	Nguyễn Sỹ Anh	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Thăng Long	Thửa 68/5	CT 445674
607	Trần Văn Thành	0,0400	0,0240	0,0160	ONT	Xã Thăng Long	Thửa 1012/24	DD 241258
608	Phạm Văn Chung	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Thăng Long	Thửa 119/14	CE 463265
609	Lê Đức Tăng	0,1200	0,1000	0,0200	ONT	Xã Thăng Long	Thửa 289/9	CN 079531
610	Trần Văn Thành	0,0400	0,0300	0,0100	ONT	Xã Thăng Long	Thửa 1011/24	DD 241259
611	Nguyễn Thị Tâm	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Thăng Long	Thửa 96/5	CT 445906

TT	Chỉ tiêu	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
612	Nguyễn Bá Toàn	0,0335	0,0067	0,0200	ONT	Xã Thăng Long	Thửa 632/5	DH 433099
613	Lê Văn Thù	0,0312	0,0067	0,0200	ONT	Xã Thăng Long	Thửa 631/5	DH 433098
614	Nguyễn Sĩ Anh	0,0334	0,0067	0,0200	ONT	Xã Thăng Long	Thửa 630/5	DH 433681
615	Lê Thanh Tuấn	0,0196	0,0050	0,0146	ONT	Xã Minh Nghĩa	Thửa 994/06	DE 475332
616	Nguyễn Văn Bảy	0,0250	0,0200	0,0050	ONT	Xã Vạn Thiện	Thửa 249/6	CT 332229
617	Lưu Thị Mận	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Vạn Thiện	Thửa 336/6	CT 332267
618	Nguyễn Khắc Hiền	0,0500	0,0400	0,0100	ONT	Xã Vạn Thiện	Thửa 519/13	AH 525798
619	Nguyễn Thị Dung	0,0150	0,0050	0,0100	ONT	Xã Vạn Thiện	Thửa 579(a)/13	CQ 249363
620	Lê Khả Nhân	0,0229	0,0060	0,0169	ONT	Xã Vạn Thiện	Thửa 48/2	BR 534063
621	Nguyễn Khắc Học	0,0265	0,0070	0,0195	ONT	Xã Vạn Thiện	Thửa 48b/2	BR 534065
622	Nguyễn Khắc Hùng	0,0130	0,0070	0,0060	ONT	Xã Vạn Thiện	Thửa 48a/2	BR 534064
623	Nguyễn Thị Dung	0,0250	0,0050	0,0200	ONT	Xã Vạn Thiện	Thửa 132/13	BH 785521
624	Lê Văn Bình	0,0600	0,0400	0,0200	ONT	Xã Vạn Thiện	Thửa 1/6	AH 525968
625	Phạm Hữu Trung	0,2470	0,0100	0,0200	ONT	Xã Vạn Thiện	Thửa 521/12	AH 525942
626	Phạm Đức Thông	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Vạn Thiện	Thửa 3/7	CT 3546757
627	Lê Phan Long	0,0100	0,0050	0,0050	ONT	Xã Vạn Thiện	Thửa 430/1	CA 273184
628	Phạm Thị Mên	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Tượng Sơn	Thửa 45/32	CI 554995
629	Lê Đình Bình	0,1040	0,0050	0,0200	ONT	Xã Tượng Sơn	Thửa 135/39	DB 654865
630	Trần Nguyên Tuấn	0,0120	0,0050	0,0070	ONT	Xã Tượng Sơn	Thửa 229/1	AG 149618
631	Hoàng Xuân Vọng	0,0300	0,0100	0,0200	ONT	Xã Tượng Sơn	Thửa 107/28	CI 554926
632	Lê Đình Dược	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Tượng Sơn	Thửa 38/27	DB 622738
633	Trần Văn Vũ	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Tượng Sơn	Thửa 357/36	DD 241187
634	Đông Thị Tuyền	0,0250	0,0050	0,0200	ONT	Xã Tượng Sơn	Thửa 119/33	BY 422823
635	Trần Thị Văn	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Tượng Sơn	Thửa 120/36	DD 241198
636	Lê Trọng Quý	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Tượng Sơn	Thửa 13/4	Y 007990
637	Trần Văn Hồng	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Tượng Sơn	Thửa 715/6	E 027105
638	Lê Đình Dung	0,0984	0,0100	0,0200	ONT	Xã Tượng Sơn	Thửa 2/40	CĐ 894489
639	Nguyễn trường Giang	0,0250	0,0050	0,0200	ONT	Xã Trường Minh	Thửa 969/7	CN 079281
640	Lê Chính Nhất	0,0300	0,0100	0,0200	ONT	Xã Trường Minh	Thửa 1093/2	CI 566133
641	Đào Công Hoạt	0,0250	0,0100	0,0150	ONT	Xã Trường Minh	Thửa 772/10	CB 642533

TT	Chỉ tiêu	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
642	Nguyễn Văn Mơ	0,0161	0,0050	0,0111	ONT	Xã Trường Minh	Thửa 625/4	CI 566848
643	Phạm Quang Tập	0,0350	0,0200	0,0150	ONT	Xã Trường Minh	Thửa 1056/2	D 0255877
644	Lý Công Liêm	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Trường Minh	Thửa 22/12	AK 384844
645	Nguyễn Thanh Bình	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Trường Minh	Thửa 365/3	D 0504871
646	Ngô Văn Quân	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Trường Minh	Thửa 503/4	CH 326640
647	Trịnh Ngọc Thoa	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Trường Minh	Thửa 805/6	DD 241439
648	Nguyễn Thị Phụng	0,0100	0,0050	0,0050	ONT	Xã Trường Minh	Thửa 940/10	DB 622910
649	Nguyễn Văn Phụng	0,1993	0,0200	0,0200	ONT	Xã Trường Minh	Thửa 429/7	AK 384730
650	Lê Tuấn Trường	0,0250	0,0050	0,0200	ONT	Xã Trường Minh	Thửa 891/10	AH 525785
651	Nguyễn Văn Thơm	0,1210	0,0100	0,0200	ONT	Xã Trường Minh	Thửa 1093/2	CI 566133
652	Đỗ Văn Bằng	0,0350	0,0150	0,0200	ONT	Xã Hoàng Giang	Thửa 379/19	CN 101762
653	Lê Quốc Nam	0,0176	0,0050	0,0126	ONT	Xã Hoàng Giang	Thửa 95/14A	CE 463294
654	Nguyễn Đức Tập	0,1003	0,0200	0,0200	ONT	Xã Hoàng Giang	Thửa 212/19	DE 355159
655	Đỗ Sỹ Hoàn	0,1662	0,0051	0,0200	ONT	Xã Tế Nông	Thửa 1286/6	CT 346887
656	Đỗ Đức Hòa	0,0450	0,0250	0,0200	ONT	Xã Tế Nông	Thửa 622/11	DD 974127
657	Trương Văn Minh	0,0450	0,0250	0,0200	ONT	Xã Tế Nông	Thửa 754/6	AL 216580
658	Nguyễn Thị Chiến	0,0450	0,0250	0,0200	ONT	Xã Tế Nông	Thửa 470/10	EB 455283
659	Vũ Đình Công	0,0450	0,0250	0,0200	ONT	Xã Tế Nông	Thửa 206/11	DB 654704
660	Trần Kim Quê	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Tế Nông	Thửa 341/10	CV 764138
661	Lê Thanh Tuấn	0,0450	0,0250	0,0200	ONT	Xã Tế Nông	Thửa 582/6	DB 654838
662	Nguyễn Hữu Sỹ	0,0450	0,0250	0,0200	ONT	Xã Tế Nông	Thửa 536/10	DD 817976
663	Nguyễn Thị Phụng	0,0450	0,0250	0,0200	ONT	Xã Tế Nông	Thửa 674/10	DD 974591
664	Mã Minh Ký	0,0105	0,0040	0,0065	ONT	Xã Tế Nông	Thửa 1614/11	BU 192555
665	Lê Thị Ngoan	0,0369	0,0060	0,0140	ONT	Xã Tế Nông	Thửa 1285/8	DB 654792
666	Nguyễn Thị Thông	0,0116	0,0050	0,0066	ONT	Xã Tế Nông	Thửa 1586/8	DH 024037
667	Phạm Văn Trang	0,0112	0,0050	0,0062	ONT	Xã Tế Nông	Thửa 1587/8	DH 024038
668	Nguyễn Văn Đông	0,0232	0,0050	0,0182	ONT	Xã Tế Nông	Thửa 1588/8	DH 024039
669	Vũ Đình Công	0,0816	0,0250	0,0200	ONT	Xã Tế Nông	Thửa 206/12	DH 654703
670	Nguyễn Văn Cường	0,0224	0,0050	0,0174	ONT	Xã Tế Nông	Thửa 1589/8	DH 024040
671	Cao bá Trung	0,0225	0,0050	0,0175	ONT	Xã Tế Nông	Thửa 1590/8	DH 024041

TT	Chỉ tiêu	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
672	Nguyễn Thái Sơn	0,0200	0,0100	0,0100	ONT	Xã Tế Lợi	Thửa 702/17	CB 301404
673	Ngô thị Dậu	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Tế Lợi	Thửa 235/17	Đ 913249
674	Trần Văn Nam	0,0250	0,0050	0,0200	ONT	Xã Tế Lợi	Thửa 1141/12	DB 622813
675	Lê Thị Quy	0,0624	0,0150	0,0194	ONT	Xã Tế Lợi	Thửa 624/5	V 379742
676	Trần Văn Nam	0,0250	0,0050	0,0200	ONT	Xã Tế Lợi	Thửa 1142/12	DB 622966
677	Trần Văn Nam	0,0250	0,0050	0,0200	ONT	Xã Tế Lợi	Thửa 1140/12	DB 622814
678	Trần Văn Nam	0,0250	0,0050	0,0200	ONT	Xã Tế Lợi	Thửa 1139/12	DB 622967
679	Trần Văn Nam	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Tế Lợi	Thửa 7/12	V 244708
680	Nguyễn Văn Dư	0,0275	0,0075	0,0200	ONT	Xã Tế Lợi	Thửa 358/36	DE 475630
681	Nguyễn Xuân Dịu	0,0188	0,0075	0,0113	ONT	Xã Tế Lợi	Thửa 357/36	DD 974799
682	Nguyễn Xuân Châu	0,0180	0,0080	0,0100	ONT	Xã Minh Nghĩa	Thửa 446a/4	AE 901415
683	Trần Công Định	0,0138	0,0200	0,0200	ONT	Xã Minh Nghĩa	Thửa 625/9	AM 352256
684	Lê Đăng Dũng	0,0250	0,0050	0,0200	ONT	Xã Minh Nghĩa	Thửa 1091/6	EH 253573
685	Lê Thanh Vượng	0,0250	0,0050	0,0200	ONT	Xã Minh Nghĩa	Thửa 456/19	DD 241368
686	Trịnh Thị Dung	0,0138	0,0050	0,0088	ONT	Xã Minh Nghĩa	Thửa 972/6	BL 399937
687	Nguyễn Văn Hưởng	0,0409	0,0050	0,0200	ONT	Xã Minh Nghĩa	Thửa 2/309	DA 191695
688	Nguyễn Đức Học	0,1783	0,0200	0,0200	ONT	Xã Trường Giang	Thửa 88/19	AG 679468